

# PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM (SEAPRODEX)

Tháng 8 năm 2014

## MỤC LỤC

|                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN I: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA SEAPRODEX TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA</b>          | <b>1</b>  |
| <b>Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa</b>                                   | <b>2</b>  |
| <b>Thuật ngữ và viết tắt</b>                                                | <b>4</b>  |
| <b>I. Tổng quan về SEAPRODEX trước khi cổ phần hóa</b>                      | <b>5</b>  |
| <b>II. Giới thiệu Công ty</b>                                               | <b>5</b>  |
| <b>III. Các đơn vị trực thuộc</b>                                           | <b>7</b>  |
| <b>IV. Các công ty SEAPRODEX tham gia góp vốn tại thời điểm 31/12/2013</b>  | <b>7</b>  |
| <b>V. Lao động của Tổng Công ty</b>                                         | <b>9</b>  |
| <b>VI. Tình hình hoạt động SXKD 2011 – 2013 của TCT và ước tính 2014</b>    | <b>10</b> |
| <b>VII. Tình hình tài chính</b>                                             | <b>13</b> |
| <b>VIII. Hiện trạng sử dụng nhà xưởng, đất đai</b>                          | <b>19</b> |
| <b>IX. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết</b>                           | <b>26</b> |
| <b>PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA SEAPRODEX</b>                             | <b>27</b> |
| <b>I. Mục tiêu, yêu cầu và hình thức cổ phần hóa</b>                        | <b>28</b> |
| <b>II. Hình thức cổ phần hóa</b>                                            | <b>28</b> |
| <b>III. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa</b>                          | <b>28</b> |
| 1. Thông tin doanh nghiệp                                                   | 28        |
| 2. Ngành nghề kinh doanh                                                    | 29        |
| 3. Cơ cấu tổ chức, quản lý                                                  | 29        |
| 4. Giá trị SEAPRODEX để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 30/6/2013         | 32        |
| 5. Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức chào bán cổ phiếu       | 32        |
| 6. Dự toán chi phí cổ phần hóa                                              | 34        |
| 7. Quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa                                 | 34        |
| 8. Phương án sắp xếp lại lao động                                           | 34        |
| 9. Kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa                                      | 36        |
| 10. Phương án sử dụng đất                                                   | 44        |
| <b>PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ</b>                             | <b>48</b> |
| <b>I. Lộ trình thực hiện</b>                                                | <b>49</b> |
| <b>II. Các đề xuất, kiến nghị</b>                                           | <b>49</b> |
| <b>PHẦN IV: PHỤ LỤC</b>                                                     | <b>51</b> |
| <b>Phụ lục 1: Dự thảo Điều lệ CTCP</b>                                      | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 2: Đầu tư vốn của Tổng công ty vào doanh nghiệp khác</b>         | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 3: Phương án chào bán cổ phần cho người lao động</b>             | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 4: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp</b>                    | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 5: Xác định giá khởi điểm</b>                                    | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 6: Phương án lao động</b>                                        | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 7: Chi phí trợ cấp thôi việc, mất việc theo Bộ Luật Lao Động</b> | <b>52</b> |

|                                                                                        |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Phụ lục 8: Tài liệu pháp lý liên quan đến phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa</b> | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 9: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011,2012, 2013</b>                      | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 10: Chênh lệch điều chỉnh vốn điều lệ sau cổ phần hóa</b>                   | <b>52</b> |
| <b>Phụ lục 11: Tài liệu liên quan khác</b>                                             | <b>52</b> |

# **PHẦN I: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA SEAPRODEX TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA**

## Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa

Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2010;

Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);

Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 (Nghị định 59);

Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định 71);

Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác (Nghị định 09);

Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị quyết 15);

Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định 59 (Thông tư 202);

Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);

Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18/1/2013 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ;

Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quyết định số 916/QĐ-BNN-QLDN ngày 5/5/2014 của Bộ NNPTNT ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 15;

Quyết định 743/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/4/2014 của Bộ NNPTNT phê duyệt giá trị doanh nghiệp SEAPRODEX tại thời điểm 30/6/2013;

Quyết định số 363/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 19/12/2013 của Tổng công ty về việc thu hồi Quyết định tiếp nhận và tổ chức lại Trường trung cấp nghề Hạ Long thành Trung tâm Dạy Nghề Thủy Sản Việt Nam;

Quyết định số 1457/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 27/6/2013 của Bộ NNPTNT về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam;

Quyết định số 1414/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/6/2013 của Bộ NNPTNT về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam;

Quyết định số 1313/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2013 của Bộ NNPTNT về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam;

Quyết định 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp của nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015";

Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

Quyết định số 115/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long;

Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14/3/2011 của Bộ NNPTNT hợp nhất Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam, Tổng Công ty Thủy Sản Hạ Long, Tổng Công ty Thủy Sản Biển Đông thành Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam;

Tờ trình số 1835/TTr-BNN-QLDN trình Thủ tướng Chính phủ về việc xin chủ trương thành Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá biển và hoạt động Kiểm ngư trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long, Công ty TNHH MTV Khai thác Hải sản Biển Đông và Chi nhánh Cát Lở;

Công văn số 2201/BNN-HTQT ngày 8/5/2014 của Bộ NNPTNT về việc giải quyết vấn đề Liên doanh thủy sản Việt – Nga Seaprimfco;

Công văn số 2402/VPCP-QHQT ngày 10/4/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc giấy phép đầu tư của Liên doanh thủy sản Việt-Nga (Seaprimfco);

Công văn số 920/BNN-QLDN ngày 17/3/2014 của Bộ NNPTNT về việc sắp xếp Cảng cá Cát Lở;

Công văn số 1411/VPCP-ĐMDN ngày 5/3/2014 của Văn Phòng Chính Phủ về việc sắp xếp lại Cảng cá Cát Lở thuộc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Khai thác Hải sản Biển Đông;

Công văn số 2130/TTg-ĐMDN ngày 15/11/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Bộ NNPTNT;

Thông báo số 1367/TB-BNN-QLGN ngày 26/4/2014 của Bộ NNPTNT về kế hoạch tiến độ cổ phần hóa Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam;

Nghị quyết số 291/NQ-TSVN-TCLĐ ngày 23/6/2014 của Tổng công ty về việc Hội nghị người lao động bất thường Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thông qua Phương án cổ phần hóa.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310745210 ngày đăng ký lần đầu 31/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp;

Điều lệ tổ chức và hoạt động của SEAPRODEX tháng 2 năm 2014;

Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp SEAPRODEX tại thời điểm 30/6/2013 số 38/2014/XĐGTDN/CPA HANOI ngày 06/3/2014 do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội lập;

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2012, 2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012, soát xét 2013;

Hợp đồng dịch vụ số 11/2014/HĐ-TV.VCSC ngày 6/5/2014 giữa SEAPRODEX và Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bản Việt về việc xây dựng phương án cổ phần hóa.

## Thuật ngữ và viết tắt

|                   |                                                  |
|-------------------|--------------------------------------------------|
| BCTC              | Báo cáo tài chính                                |
| Ban Tổng Giám Đốc | Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam |
| Bộ NNPTNT         | Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn           |
| CBCNV             | Cán bộ công nhân viên                            |
| CBPG              | Thuế chống phá giá                               |
| CPH               | Cổ phần hóa                                      |
| CSH               | Chủ sở hữu                                       |
| CTCP              | Công ty cổ phần                                  |
| DN                | Doanh nghiệp                                     |
| DOC               | Bộ Thương mại Hoa Kỳ                             |
| ITC               | Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ                     |
| KD                | Kinh doanh                                       |
| MTV               | Một thành viên                                   |
| NLĐ               | Người lao động                                   |
| NN                | Nhà nước                                         |
| SEAPRODEX         | Tổng Công Ty Thủy Sản Việt Nam                   |
| SXKD              | Sản xuất kinh doanh                              |
| TCT               | Tổng Công Ty Thủy Sản Việt Nam, Công ty mẹ       |
| TC-KT             | Tài chính – Kế toán                              |
| TNHH              | Trách nhiệm hữu hạn                              |
| TPHCM             | Thành Phố Hồ Chí Minh                            |
| UBND              | Ủy ban nhân dân                                  |
| XK                | Xuất Khẩu                                        |

## I. Tổng quan về SEAPRODEX trước khi cổ phần hóa

Năm 1978, Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản được thành lập, tiền thân của SEAPRODEX, với nhiệm vụ kinh tế là thống nhất các đầu mối, tập trung lực lượng đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh ngành thủy sản đang vận hành theo cơ chế hành chính bao cấp. Trải qua 36 năm phát triển, SEAPRODEX thay đổi mô hình hoạt động qua từng giai đoạn đổi mới đất nước. Năm 2001, TCT thực hiện chuyển đổi mô hình “Công ty mẹ – con” theo quyết định số 243/QĐ/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2010, TCT chính thức được đổi tên thành Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (SEAPRODEX). Vào ngày 14/3/2011, Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam được thành lập lại theo quyết định số 456 /QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn trên cơ sở hợp nhất 03 Tổng Công ty ngành thủy hải sản, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con với công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

SEAPRODEX là công ty của Việt Nam đầu tiên đã đăng ký nhãn hiệu với Tổ chức thế giới về Quyền Sở hữu Trí tuệ OMPI - Geneve (Thụy Sĩ). Hiện nay thương hiệu SEAPRODEX đã được đăng ký bảo hộ tại EU, Mỹ, Châu Á và đã trở thành biểu tượng chất lượng cho sản phẩm thủy sản Việt Nam.

## II. Giới thiệu Công ty

Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thành lập từ việc hợp nhất 03 tổng công ty dưới đây theo Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14/3/2011 do Bộ NNPTNT:

- Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên  
Trụ sở chính: số 2-4-6 đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Tổng Công ty Thủy Sản Hạ Long – Công ty TNHH Một thành viên  
Trụ sở chính: số 8/215 (số 409 cũ) Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng
- Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông – Công ty TNHH Một thành viên  
Trụ sở chính: số 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

### 1. Thông tin cơ bản:

- Tên tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV
- Tên tiếng Anh: VIET NAM NATIONAL SEAPRODUCTS CORPORATION LIMITED
- Tên viết tắt Tiếng Anh: SEAPRODEX
- Trụ sở chính: Số 2-4-6 đường Đồng Khởi, Quận 1, TPHCM
- Điện thoại: 08.38291924
- Fax: 08.38290146
- Website: [www.seaprodex.vn](http://www.seaprodex.vn)
- Vốn điều lệ: 839.030.527.000 VNĐ
- Logo:



### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0310745210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 31/3/2011, SEAPRODEX có đăng ký các ngành nghề kinh doanh sau đây:

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản biển; thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản; dầu, mỡ động vật; mỡ thực vật; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; rượu vang; bia và mạch nha ủ men bia; đồ uống không cồn, nước khoáng; sản phẩm từ plastic;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;



- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xây dựng; bán buôn; bán lẻ thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; kinh doanh bất động sản; tư vấn đầu thầu; quảng cáo; nghiên cứu thị trường; thiết kế phương tiện thủy nội địa; cung ứng và quản lý nguồn lao động; đại lý du lịch; dạy nghề; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Vận tải hàng hóa, hành khách; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp; dịch vụ lưu trú; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của TCT gồm:

- Sản xuất chế biến thủy sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Cơ khí đóng tàu thủy sản.

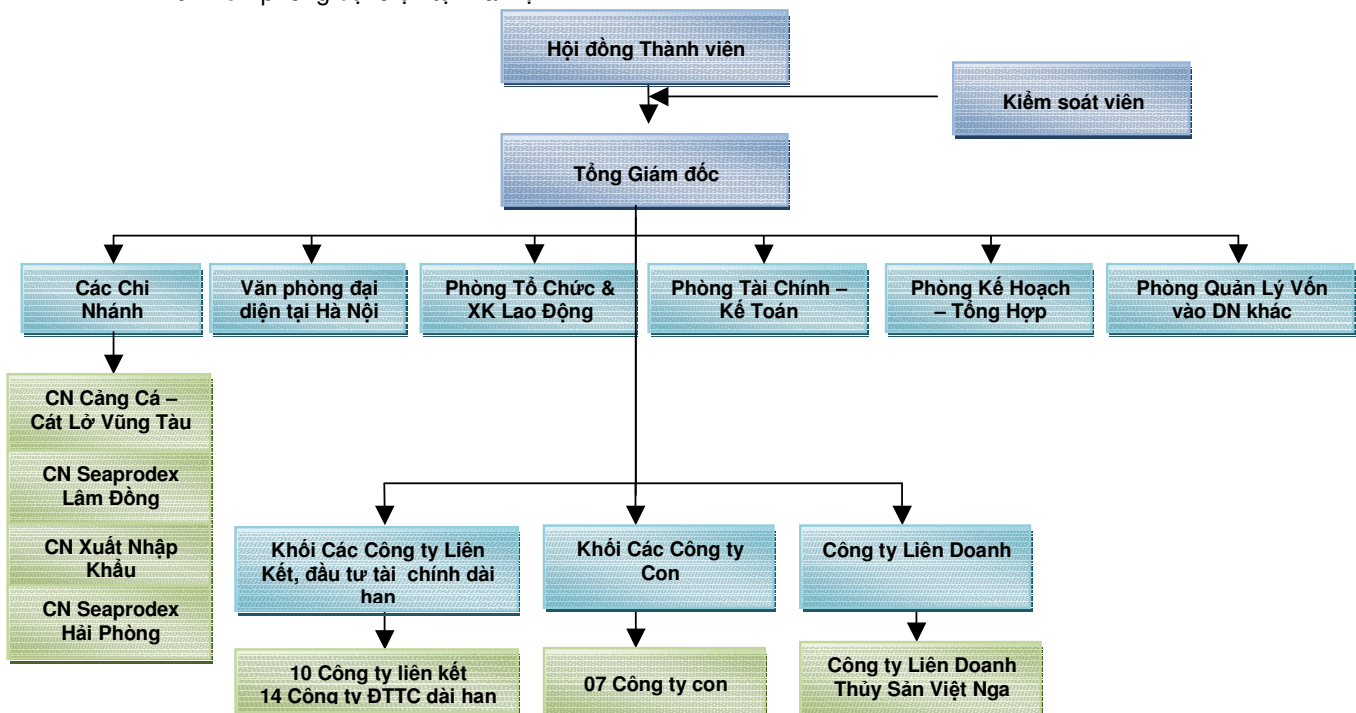
### 3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của TCT tại thời điểm 31/12/2013 là 839.030.527.000 VNĐ (Tám trăm ba mươi chín tỷ không trăm ba mươi triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng)

### 4. Cơ cấu tổ chức của SEAPRODEX

Cơ cấu tổ chức của SEAPRODEX gồm:

- Hội đồng thành viên: 3 thành viên
- Ban Tổng Giám đốc: 01 Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám đốc
- Ban Kiểm soát: 2 thành viên
- 4 Phòng ban chức năng: gồm Phòng Tổ chức và Xuất Khẩu Lao động, Phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Phòng Quản lý vốn vào doanh nghiệp khác
- 4 Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty
- 3 Khối phụ trách đơn vị thành viên gồm: 10 Công ty liên kết, 07 Công ty con và 01 Công ty liên doanh
- 01 Văn phòng đại diện tại Hà Nội



### III. Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu

Năm thành lập lại: 2011

Trụ sở: Số 2-4-6 đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Lĩnh vực hoạt động chính: xuất khẩu thủy sản và nhập khẩu vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước.

- Chi nhánh SeaproDEX Hải Phòng

Năm thành lập lại: 2011

Trụ sở: Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực hoạt động chính: Chế biến và gia công chế biến thủy sản mặt hàng cá phi lê, chả cá, ngêu hấp nguyên con và một số sản phẩm phụ khác. Cho thuê kho, bãi, cầu cảng.

Diễn giải hoạt động khác có liên quan: Chi nhánh SeaproDEX Hải Phòng tạm thời nhận bàn giao toàn bộ tài sản từ một đơn vị trực thuộc khác của TCT là Trung tâm dạy nghề Thủy Sản Việt Nam từ ngày 5/3/2014, thực hiện theo Quyết định giải thể Trung tâm số 363/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 19/12/2013 của TCT.

- Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu

Năm thành lập lại: 2011

Trụ sở: 1007/34 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Lĩnh vực hoạt động: sản xuất sản phẩm nước đá cây phục vụ khai thác hải sản; kinh doanh dịch vụ hậu cần nghề cá; kinh doanh khai thác tài sản cố định.

Diễn giải hoạt động khác có liên quan: TCT đang chờ Bộ NNPTNT quyết định chuyển giao Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu vào Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông (Công ty con) và chuyển giao Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông cho Bộ NNPTNT trong năm 2014 theo Công văn số 1411/VPCP-ĐMDN ngày 5/3/2014 của Văn phòng Chính phủ. Ngày 09/6/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Tờ trình số 1835/TTr-BNN-QLDN trình Thủ tướng Chính phủ về việc xin chủ trương thành Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá biển và hoạt động Kiểm ngư trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long, Công ty TNHH MTV Khai thác Hải sản Biển Đông và Chi nhánh Cát Lở.

- Chi nhánh SeaproDEX Lâm Đồng

Năm thành lập: 2012

Trụ sở: Thôn Kờ Nết, Xã Bảo Thuận, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Lĩnh vực hoạt động: Nuôi trồng và khai thác cá tầm.

### IV. Các công ty SEAPRODEX tham gia góp vốn tại thời điểm 31/12/2013

#### 1. Công ty con

| TT | Tên Công ty con                         | Tỷ lệ vốn góp |
|----|-----------------------------------------|---------------|
| 1  | CTCP Cơ Khí Đóng Tàu Hạ Long            | 51,00%        |
| 2  | CTCP Cơ Khí Đóng Tàu Thủy Sản Việt Nam  | 62,37%        |
| 3  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Hà Nội     | 59,34%        |
| 4  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung | 54,68%        |
| 5  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn    | 50,78%        |
| 6  | Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông | 100%          |

| TT | Tên Công ty con                   | Tỷ lệ vốn góp |
|----|-----------------------------------|---------------|
| 7  | Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long | 100%          |

## 2. Công ty liên kết

| TT | Tên Công ty liên kết                           | Tỷ lệ vốn góp |
|----|------------------------------------------------|---------------|
| 1  | CTCP Đóng Sửa Tàu Nhà Bè                       | 26,01%        |
| 2  | CTCP Chế Biến Thủy Sản Hạ Long                 | 31,75%        |
| 3  | CTCP Công Nghiệp Thủy Sản                      | 46,36%        |
| 4  | CTCP Dịch Vụ Nuôi Trồng Thủy Sản Hạ Long       | 20,00%        |
| 5  | CTCP Khai thác & DV Khai thác Thủy Sản Hạ Long | 23,31%        |
| 6  | CTCP TM Quảng Cáo Seaprodex                    | 40,00%        |
| 7  | CTCP Đồ Hộp Hạ Long                            | 27,75%        |
| 8  | CTCP Thủy Sản Số 5                             | 28,64%        |
| 9  | CTCP XK Lao Động & TMDV Biển Đông              | 26,00%        |
| 10 | CTCP Thủy Sản Số 4                             | 26,90%        |

## 3. Công ty liên doanh

| STT | Tên Công ty liên doanh               | Tỷ lệ vốn góp |
|-----|--------------------------------------|---------------|
| 1   | Công ty Liên doanh Thủy Sản Việt Nga | 50,00%        |

## 4. Công ty đầu tư dài hạn khác

| TT | Tên Công ty đầu tư dài hạn khác                    | Tỷ lệ vốn góp |
|----|----------------------------------------------------|---------------|
| 1  | CTCP kinh doanh XNK thủy sản                       | 18,00%        |
| 2  | CTCP Thủy Đặc sản                                  | 18,00%        |
| 3  | CTCP Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ            | 17,86%        |
| 4  | CTCP Vật tư Thủy sản Việt Nam                      | 17,76%        |
| 5  | CTCP Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc PROCONCO | 17,47%        |
| 6  | CTCP Thủy sản Số 1                                 | 17,14%        |
| 7  | CTCP Thủy sản Minh Hải                             | 14,68%        |
| 8  | CTCP Kỹ thuật công trình Việt Nam 2TT              | 14,19%        |
| 9  | CTCP Kỹ nghệ lạnh                                  | 12,76%        |

|    |                                                 |        |
|----|-------------------------------------------------|--------|
| 10 | CTCP Thiết bị hàng hải                          | 11,11% |
| 11 | CTCP Bao bì Thủy sản                            | 8,50%  |
| 12 | CTCP xây lắp thủy sản II                        | 8,38%  |
| 13 | CTCP Đầu tư kinh doanh phát triển Nhà Seaprodex | 2,94%  |
| 14 | CTCP Biển Tây                                   | 1,78%  |

#### V. Lao động của Tổng Công ty

Vào thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, tổng số lao động của Công ty mẹ SEAPRODEX là **218** người. Số lao động của Tổng Công ty được phân loại như sau:

| Phân loại lao động                               | Số lượng lao động | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------|
| <b>Phân loại theo giới tính</b>                  | <b>218</b>        | <b>100%</b> |
| Nam                                              | 151               | 69,3%       |
| Nữ                                               | 67                | 30,7%       |
| <b>Phân loại theo trình độ chuyên môn</b>        | <b>218</b>        | <b>100%</b> |
| Trên Đại học                                     | 7                 | 3,2%        |
| Cử nhân                                          | 100               | 45,9%       |
| Trung học                                        | 43                | 19,7%       |
| Cao đẳng                                         | 6                 | 2,8%        |
| Phổ thông                                        | 28                | 12,8%       |
| Công nhân                                        | 34                | 15,6%       |
| <b>Phân loại theo thời hạn hợp đồng lao động</b> | <b>218</b>        | <b>100%</b> |
| Không thuộc đối tượng ký HĐLĐ                    | 11                | 5,0%        |
| Không xác định thời hạn                          | 170               | 78,0%       |
| Từ 12 tháng đến 36 tháng                         | 31                | 14,2%       |
| Mùa vụ từ 3 tháng đến 12 tháng                   | 6                 | 2,8%        |
| <b>Phân loại theo độ tuổi</b>                    | <b>218</b>        | <b>100%</b> |
| Dưới 30                                          | 27                | 12,4%       |
| Từ 30 đến 40                                     | 65                | 29,8%       |
| Từ 41 đến 50                                     | 70                | 32,1%       |
| Từ 51 đến 55                                     | 37                | 17,0%       |

| Phân loại lao động                | Số lượng lao động | Tỷ lệ       |
|-----------------------------------|-------------------|-------------|
| Từ 55 đến 60                      | 17                | 7,8%        |
| <b>Phân loại theo địa điểm</b>    | <b>218</b>        | <b>100%</b> |
| Văn phòng Tổng Công ty            | 80                | 36,5%       |
| Văn phòng đại diện TCT tại Hà Nội | 5                 | 2,3%        |
| Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng      | 22                | 10,0%       |
| Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu          | 17                | 7,8%        |
| Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng     | 25                | 11,4%       |
| Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu | 70                | 32,0%       |

SEAPRODEX có 36 năm kinh nghiệm hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề chính. Lực lượng lao động được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm thực tiễn, có ý thức tổ chức và kỷ luật.

Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, đáp ứng nhanh với sự phát triển và hội nhập, điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

Đội ngũ công nhân sản xuất, kỹ thuật có năng lực nghiệp vụ tốt góp phần nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng và uy tín sản phẩm.

## VI. Tình hình hoạt động SXKD 2011 – 2013 của TCT và ước tính 2014

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng hợp kết quả sản lượng sản xuất và tiêu thụ thủy sản của SEAPRODEX giai đoạn 2011 – 2013 và ước tính 2014 được thể hiện theo cơ cấu sản lượng thủy sản theo đơn vị kinh doanh sau đây:

| Sản lượng                     | 2011         |              | 2012         |              | 2013         |              | Ước tính 2014 |              |
|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
|                               | Tấn          | Tỷ lệ (%)    | Tấn          | Tỷ lệ (%)    | Tấn          | Tỷ lệ (%)    | Tấn           | Tỷ lệ (%)    |
| <b>TỔNG SẢN LƯỢNG</b>         | <b>7.752</b> | <b>100,0</b> | <b>6.501</b> | <b>100,0</b> | <b>6.053</b> | <b>100,0</b> | <b>6.609</b>  | <b>100,0</b> |
| <b>I. Công ty mẹ</b>          | <b>987</b>   | <b>12,7</b>  | <b>423</b>   | <b>6,5</b>   | <b>63</b>    | <b>1,0</b>   | <b>109</b>    | <b>1,6</b>   |
| Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng | 987          | 12,7         | 414          | 6,4          | 41           | 0,6          | 47,5          | 0,7          |
| Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng  | 0            | 0            | 8,4          | 0,1          | 22           | 0,4          | 62            | 0,9          |
| <b>II. Công ty con</b>        | <b>6.765</b> | <b>87,3</b>  | <b>6.078</b> | <b>93,5</b>  | <b>5.990</b> | <b>99,0</b>  | <b>6.500</b>  | <b>98,4</b>  |
| CTCP XNK TS Năm Căn           | 2.166        | 27,9         | 1.523        | 23,4         | 2.364        | 39,1         | 2.450         | 37,7         |
| CTCP XNK TS Miền Trung        | 3.470        | 44,8         | 3.337        | 51,3         | 3.064        | 50,6         | 3.750         | 56,7         |
| CTCP XNK TS Hà Nội            | 529          | 6,8          | 334          | 5,1          | 309          | 5,1          | 400           | 4,5          |
| CTCP XNK TS Sài Gòn (*)       | 600          | 7,7          | 884          | 13,6         | 253          | 4,2          | 0             | 0            |

Nguồn: SEAPRODEX

(\*) TCT đã thoái toàn bộ vốn tại CTCP XNK TS Sài Gòn vào Tháng 12/2013 nên chỉ tiêu sản lượng TCT không tính sản lượng của Công ty con này sau thời điểm thoái vốn.

Sản lượng tại Công ty mẹ giảm đáng kể trong 2011-2013 với tỷ lệ tăng trưởng 2012/11 là (57%) và 2013/12 (85%), nguyên nhân do tình trạng khó khăn và khan hiếm trong nguyên liệu sản xuất phục vụ hoạt động chế biến thủy sản tại khu vực phía Bắc trong khi hiệu quả kinh doanh tại Chi nhánh SeaproDEX Hải Phòng không hiệu quả, do đó, phía TCT có chủ trương giảm dần hoạt động chế biến thủy sản tại Chi nhánh và hoạt động này đã ngừng từ cuối 2013. Tại các công ty con, sản lượng có giảm nhưng không đáng kể, tỷ lệ tăng trưởng 2012/11 là (10%) và (1%).

Trong Cơ cấu sản lượng thủy sản theo sản phẩm và thị trường, mặt hàng tôm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu là 85%-93% trên tổng doanh thu xuất khẩu, tỷ trọng xuất khẩu còn lại trong cơ cấu là mặt hàng cá, mực và sản phẩm khác. Thị trường xuất khẩu duy trì tỷ trọng tương đối cân bằng tại 4 thị trường Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và Châu Á.

| Sản lượng                                  | 2011         |              | 2012         |              | 2013         |              |
|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                            | Tấn          | Tỷ lệ (%)    | Tấn          | Tỷ lệ (%)    | Tấn          | Tỷ lệ (%)    |
| <b>TỔNG SẢN LƯỢNG</b>                      | <b>7.752</b> | <b>100,0</b> | <b>6.501</b> | <b>100,0</b> | <b>6.053</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Cơ cấu theo sản phẩm</b>             |              |              |              |              |              |              |
| Tôm                                        | 7.065        | 91,14        | 5.586        | 85,93        | 5.648        | 93,31        |
| Cá                                         | 365          | 4,7          | 289          | 4,45         | 168          | 2,77         |
| Mực                                        | 186          | 2,39         | 250          | 3,84         | 92           | 1,52         |
| Khác                                       | 137          | 1,77         | 375          | 5,77         | 145          | 2,4          |
| <b>2. Cơ cấu theo thị trường xuất khẩu</b> |              |              |              |              |              |              |
| Mỹ                                         | 322          | 4,15         | 173          | 2,67         | 183          | 3,03         |
| Nhật Bản                                   | 3.198        | 41,25        | 3.658        | 56,27        | 3.175        | 52,45        |
| Châu Âu                                    | 4.029        | 51,97        | 1.780        | 27,38        | 2.096        | 34,63        |
| Châu Á                                     | 203          | 2,62         | 890          | 13,69        | 599          | 9,89         |

Nguồn: SEAPRODEX

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2011 – 2013 của TCT và ước tính 2014:

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu tài chính               | 2011          |            | 2012          |            | 2013          |            | 2014          |            |
|----------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
|                                  | Hợp nhất TCTY | Công ty mẹ | Hợp nhất TCTY | Công ty mẹ | Hợp nhất TCTY | Công ty mẹ | Hợp nhất TCTY | Công ty mẹ |
| 1. Doanh thu thuần               | 3.542.569     | 169.047    | 3.662.776     | 495.428    | 3.458.744     | 404.233    | 3.200.000     | 441.000    |
| Tốc độ tăng trưởng doanh thu     | -             | -          | 3%            | 193%       | -6%           | -18%       | -7%           | 9%         |
| 2. Lợi nhuận gộp                 | 281.721       | 31.540     | 250.519       | 43.545     | 226.691       | 45.701     | 209.733       | 49.858     |
| 3. Tỷ lệ lợi nhuận gộp/Doanh thu | 8,00%         | 18,70%     | 6,80%         | 8,80%      | 6,60%         | 11,30%     | 7%            | 11%        |
| 4. Lợi nhuận thuần               | 105.525       | 71.300     | 56.658        | 70.904     | 64.599        | 64.525     | 60.191        | 70.394     |

|                                       |         |        |        |        |        |        |        |        |
|---------------------------------------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 5. Tỷ lệ lợi nhuận thuần/Doanh thu    | 3,00%   | 42,20% | 1,50%  | 14,30% | 1,90%  | 16,00% | 2%     | 16%    |
| 6. Lợi nhuận sau thuế                 | 135.902 | 73.292 | 22.673 | 70.476 | 98.293 | 71.703 | 90.000 | 58.100 |
| 7. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | 3,80%   | 43,40% | 0,60%  | 14,20% | 2,80%  | 17,70% | 3%     | 13%    |
| 8. ROA                                | 5,30%   | 6,60%  | 1,00%  | 5,96%  | 4,70%  | 5,84%  | 4%     | 4,92%  |
| 9. ROE                                | 16,44%  | 8,87%  | 2,70%  | 7,74%  | 11,68% | 7,83%  | 7%     | 6,23%  |



**SEAPRODEX**

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

## VII. Tình hình tài chính

### 1. Phân loại cơ cấu vốn

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được AASCN kiểm toán, tài sản và đầu tư ngắn hạn của SEAPRODEX như sau:

| Tài sản và đầu tư ngắn hạn                     | 31/12/2011               |                        | 31/12/2012               |                        | 31/12/2013               |                        |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ             | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ             | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>1.708.479.454.857</b> | <b>350.684.480.153</b> | <b>1.495.314.204.825</b> | <b>430.897.392.434</b> | <b>1.371.242.186.307</b> | <b>532.294.227.437</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>389.708.303.965</b>   | <b>248.261.914.311</b> | <b>523.764.036.564</b>   | <b>322.097.345.154</b> | <b>469.790.761.761</b>   | <b>371.186.526.023</b> |
| 1. Tiền                                        | 377.858.303.965          | 248.261.914.311        | 498.214.036.564          | 13.911.433.395         | 94.029.606.142           | 6.225.370.404          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 11.850.000.000           | -                      | 25.550.000.000           | 308.185.911.759        | 375.761.155.619          | 364.961.155.619        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>48.462.213.305</b>    | <b>45.850.000.000</b>  | <b>11.627.239.191</b>    | <b>10.050.000.000</b>  | <b>66.054.179.573</b>    | <b>62.246.152.360</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 72.440.360.000           | 61.240.000.000         | 38.440.360.000           | 27.240.000.000         | 75.703.900.503           | 62.246.152.360         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (23.978.146.695)         | (15.390.000.000)       | (26.813.120.809)         | (17.190.000.000)       | (9.649.720.930)          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>655.145.654.724</b>   | <b>44.170.555.856</b>  | <b>604.780.602.560</b>   | <b>86.931.492.566</b>  | <b>496.719.811.015</b>   | <b>84.711.222.717</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 605.815.187.361          | 40.596.612.107         | 553.416.979.933          | 47.325.518.111         | 470.644.570.907          | 49.434.545.903         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 86.367.880.341           | 2.706.975.295          | 63.928.003.434           | 2.560.475.295          | 16.478.323.110           | 2.780.957.306          |
| 3. Phải thu nội bộ                             | 122.146.034              |                        |                          |                        |                          |                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                     | 27.285.397.360           | 8.906.813.417          | 64.813.200.666           | 45.758.206.411         | 69.727.921.741           | 57.849.695.937         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (64.444.956.372)         | (8.039.844.963)        | (77.377.581.473)         | (8.712.707.251)        | (60.131.004.743)         | (25.353.976.429)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>539.470.637.635</b>   | <b>5.503.120.632</b>   | <b>297.363.730.956</b>   | <b>8.068.661.375</b>   | <b>276.308.791.897</b>   | <b>7.542.714.435</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 541.862.254.673          | 5.503.120.632          | 298.641.475.870          | 8.121.283.094          | 279.324.833.281          | 7.542.714.435          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | (2.391.617.038)          | -                      | (1.277.744.914)          | (52.621.719)           | (3.016.041.384)          | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>75.692.645.228</b>    | <b>6.898.889.354</b>   | <b>57.778.595.554</b>    | <b>3.749.893.339</b>   | <b>62.368.642.061</b>    | <b>6.607.611.902</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 1.362.797.924            | 14.696.233             | 2.975.457.743            | 546.478.724            | 2.953.610.132            | 172.228.212            |

Đơn vị tính: VNĐ





SEAPRODEX

## PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

| Tài sản và đầu tư ngắn hạn             | 31/12/2011     |               | 31/12/2012     |               | 31/12/2013     |               |
|----------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                        | BCTC Hợp nhất  | Công ty mẹ    | BCTC Hợp nhất  | Công ty mẹ    | BCTC Hợp nhất  | Công ty mẹ    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ             | 31.503.002.076 | 3.213.220.844 | 16.064.527.494 | -             | 22.105.600.080 | 885.224.255   |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 2.621.053.359  | 2.249.253.368 | 4.361.254.369  | 1.935.278.025 | 4.501.495.731  | 4.072.428.261 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác               | 40.205.791.869 | 1.421.718.909 | 34.377.355.948 | 1.268.136.590 | 32.807.936.118 | 1.477.731.174 |

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất 2012, BCTC Hợp nhất chưa kiểm toán 2013 và BCTC kiểm toán Công ty mẹ 2011, 2012, 2013

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được AASON kiểm toán, tài sản và đầu tư dài hạn của SEAPRODEX như sau:

| Tài sản và đầu tư dài hạn                      | 31/12/2011             |                        | 31/12/2012             |                        | 31/12/2013             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ             | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ             | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>859.991.754.686</b> | <b>752.774.404.289</b> | <b>857.115.599.790</b> | <b>751.150.896.234</b> | <b>724.192.629.077</b> | <b>695.041.604.262</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>4.951.179.709</b>   | <b>-</b>               | <b>43.460.186.549</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 21.172.209.449         | -                      | 69.082.551.575         | -                      | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 3.845.540.355          | -                      | 676.908.584            | -                      | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | (20.066.570.095)       | -                      | (26.299.273.610)       | -                      | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>475.495.662.657</b> | <b>91.994.011.345</b>  | <b>455.637.584.355</b> | <b>98.787.187.444</b>  | <b>366.999.934.542</b> | <b>97.879.385.035</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 398.869.011.871        | 79.362.423.105         | 383.170.667.409        | 79.327.216.144         | 334.805.535.585        | 90.241.942.191         |
| - Nguyên giá                                   | 880.439.798.995        | 160.061.970.167        | 903.963.481.385        | 164.222.968.351        | 824.678.272.077        | 174.590.989.545        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | (481.570.787.124)      | (80.699.547.062)       | (520.792.813.976)      | (84.895.752.207)       | (489.872.736.492)      | (84.349.047.354)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 31.074.688.216         | 2.722.336.454          | 32.408.310.789         | 2.758.403.346          | 15.723.366.824         | 2.628.303.982          |
| - Nguyên giá                                   | 37.204.634.210         | 3.597.823.783          | 39.445.032.191         | 3.825.303.783          | 20.031.940.690         | 3.886.976.283          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | (6.129.945.994)        | (875.487.329)          | (7.036.721.402)        | (1.066.900.437)        | (4.308.573.866)        | (1.258.672.301)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 45.551.962.570         | 9.909.251.786          | 40.058.606.157         | 16.701.567.954         | 16.471.032.133         | 5.009.138.862          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>356.152.185.433</b> | <b>644.176.635.242</b> | <b>332.363.688.143</b> | <b>635.304.118.126</b> | <b>329.324.152.870</b> | <b>584.440.796.054</b> |

Đơn vị tính: VNĐ



**SEAPRODEX**

PHƯƠNG AN CỔ PHẦN HÓA

| Tài sản và đầu tư dài hạn                     | 31/12/2011            |                       | 31/12/2012            |                       | 31/12/2013            |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ            | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ            | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | -                     | 392.492.705.309       | -                     | 401.796.545.309       |                       | 343.211.545.309       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 189.580.032.768       | 118.466.850.304       | 160.698.469.074       | 115.762.697.505       | 192.126.086.266       | 153.421.439.000       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 211.979.168.252       | 198.063.570.505       | 216.887.058.356       | 204.694.411.872       | 179.202.667.361       | 174.238.878.100       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (45.407.015.587)      | (64.846.490.876)      | (45.221.839.287)      | (86.949.536.560)      | (42.004.600.757)      | (86.431.066.355)      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>23.392.726.887</b> | <b>16.603.757.702</b> | <b>25.654.140.743</b> | <b>17.059.590.664</b> | <b>27.868.541.665</b> | <b>12.721.423.173</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 19.325.940.900        | 12.625.757.702        | 21.000.230.633        | 12.452.491.494        | 23.525.020.968        | 12.624.324.003        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 3.987.375.877         | 3.975.000.000         | 4.510.000.000         | 4.604.099.170         | 4.307.610.587         | 94.099.170            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 79.410.110            | 3.000.000             | 143.910.110           | 3.000.000             | 35.910.110            | 3.000.000             |

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất 2012, BCTC Hợp nhất chưa kiểm toán 2013 và BCTC kiểm toán Công ty mẹ 2011, 2012, 2013

## 2. Phân theo nguồn vốn

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được AASCN kiểm toán, nợ phải trả của SEAPRODEX như sau:

| Nợ phải trả                            | 31/12/2011               |                       | 31/12/2012               |                       | 31/12/2013             |                       |
|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ            | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ            | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ            |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>1.241.718.507.098</b> | <b>63.251.716.112</b> | <b>1.005.286.735.316</b> | <b>73.172.274.704</b> | <b>701.049.070.986</b> | <b>72.916.810.425</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>1.184.280.312.944</b> | <b>62.245.444.302</b> | <b>982.995.439.316</b>   | <b>68.868.072.698</b> | <b>686.228.623.915</b> | <b>68.100.553.529</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 762.289.144.695          | 8.842.232.476         | 725.336.742.454          | 27.764.422.400        | 425.702.617.524        | 15.500.000.000        |
| 2. Phải trả người bán                  | 205.917.304.579          | 7.158.351.513         | 73.551.028.710           | 3.428.937.414         | 76.304.829.104         | 8.170.666.196         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 73.970.391.930           | 10.131.768.611        | 41.311.545.236           | 4.358.797.859         | 20.357.898.543         | 300.236.444           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 28.005.993.746           | 2.763.914.252         | 28.447.171.510           | 995.629.375           | 30.226.062.864         | 879.671.797           |
| 5. Phải trả người lao động             | 36.884.068.250           | 9.967.623.713         | 34.943.293.198           | 5.705.976.574         | 42.389.183.568         | 8.921.372.776         |
| 6. Chi phí phải trả                    |                          | 42.612.171            | 24.738.132.886           | 54.592.882            | 32.519.551.344         | 5.482.629.247         |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 38.529.847.015           | 16.747.267.260        | 45.139.701.016           | 19.825.566.052        | 53.643.414.440         | 25.923.810.818        |

Đơn vị tính: VNĐ



**SEAPRODEX**

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

| Nợ phải trả                        | 31/12/2011            |                      | 31/12/2012            |                      | 31/12/2013            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ           | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ           | BCTC Hợp nhất         | Công ty mẹ           |
| 8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi     | 10.086.561.776        | 6.591.674.306        | 9.527.824.306         | 6.734.150.142        | 5.085.066.528         | 2.922.166.251        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>              | <b>57.438.194.154</b> | <b>1.006.271.810</b> | <b>22.291.296.000</b> | <b>4.304.202.006</b> | <b>14.820.447.071</b> | <b>4.816.256.896</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán      | -                     | -                    | 100.000.000           | -                    | -                     | -                    |
| 2. Phải trả dài hạn khác           | 4.514.901.656         | 707.911.973          | 4.369.618.673         | 4.027.118.673        | 4.915.659.673         | 4.522.159.673        |
| 3. Vay và nợ dài hạn               | 48.893.348.449        | -                    | 16.377.186.251        | -                    | 8.780.519.903         | -                    |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 170.578.611           | -                    | -                     | -                    | -                     | -                    |
| 5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm   | 2.570.283.705         | 180.989.707          | -                     | -                    | -                     | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện        | 1.289.081.733         | 117.370.430          | 1.444.491.076         | 277.083.333          | 1.124.267.495         | 294.097.223          |

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất 2012, BCTC Hợp nhất chưa kiểm toán 2013 và BCTC kiểm toán Công ty mẹ 2011, 2012, 2013

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được AACSCN kiểm toán, nguồn vốn chủ sở hữu của SEAPRODEX như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Nguồn vốn chủ sở hữu                 | 31/12/2011               |                          | 31/12/2012               |                          | 31/12/2013               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ               | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ               | BCTC Hợp nhất            | Công ty mẹ               |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>1.128.013.357.047</b> | <b>1.040.207.168.330</b> | <b>1.166.343.911.335</b> | <b>1.108.876.013.964</b> | <b>1.394.385.744.398</b> | <b>1.154.419.021.274</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>             | <b>1.128.013.357.047</b> | <b>1.040.207.168.330</b> | <b>1.166.343.911.335</b> | <b>1.108.876.013.964</b> | <b>1.245.810.863.690</b> | <b>1.154.419.021.274</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 826.721.679.130          | 826.721.679.130          | 839.030.527.000          | 839.030.527.000          | 839.030.527.000          | 839.030.527.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển             | 58.478.245.221           | 46.483.155.612           | 58.600.347.541           | 46.483.155.612           | 59.180.435.198           | 47.062.256.233           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính            | 41.030.608.523           | 37.305.461.457           | 48.611.830.831           | 44.328.257.037           | 50.716.730.179           | 46.326.794.862           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 120.831.913.138          | 49.802.317.378           | 135.203.444.896          | 98.568.637.754           | 198.587.810.953          | 141.528.462.618          |
| 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  | 26.564.889.992           | 25.014.889.992           | 29.303.489.992           | 25.014.889.992           | 25.014.889.992           | 25.014.889.992           |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp   | 54.466.362.041           | 54.466.362.041           | 55.450.546.569           | 55.450.546.569           | 55.456.090.569           | 55.456.090.569           |
| 7. Vốn khác của chủ sở hữu           | 410.860.866              | -                        | 143.724.506              | -                        | 17.824.379.799           | -                        |



SEAPRODEX

PHƯƠNG AN CỔ PHẦN HÓA

| Nguồn vốn chủ sở hữu                    | 31/12/2011             |             | 31/12/2012             |            | 31/12/2013             |            |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                         | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ  | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ | BCTC Hợp nhất          | Công ty mẹ |
| 8. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | (491.201.864)          | 413.302.720 |                        |            |                        |            |
| <b>II. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b> | <b>198.739.345.398</b> | -           | <b>180.799.157.964</b> | -          | <b>148.574.880.708</b> | -          |

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất 2012, BCTC Hợp nhất chưa kiểm toán 2013 và BCTC kiểm toán Công ty mẹ 2011, 2012, 2013

### 3. Đầu tư vốn của Tổng Công ty vào doanh nghiệp khác

Giá trị vốn nhà nước Tổng công ty (Công ty mẹ) đang đầu tư tại các doanh nghiệp khác thời điểm 31/12/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Khoản mục đầu tư     | Vốn điều lệ tại CTCP/Liên doanh | Giá trị phần vốn nhà nước |                                      |                         |                                                              |
|----|----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|
|    |                      |                                 | Mệnh giá                  | Đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2013 | Chênh lệch đánh giá lại | Vốn thực tế đầu tư theo sổ sách kế toán thời điểm 31/12/2013 |
| 1  | Các Công ty con      | 315.249                         | 179.079                   | 189.264                              | 21.878                  | 167.385                                                      |
| 2  | Các Công ty liên kết | 339.952                         | 98.409                    | 115.534                              | 9.013                   | 106.521                                                      |
| 3  | Đầu tư dài hạn khác  | 1.574.266                       | 248.583                   | 530.166                              | 368.619                 | 161.546                                                      |
| 4  | Liên doanh           | 80.000                          | 40.000                    | 40.000                               | 0                       | 40.000                                                       |

Chi tiết Đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác theo Phụ lục 2 đính kèm

### 4. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa 30/6/2013

Theo Quyết định số 743/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/4/2014 của Bộ NNPTNT phê duyệt giá trị doanh nghiệp SEAPRODEX tại thời điểm 30/6/2013 như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa: 1.651.183.516.086 VNĐ, trong đó Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là: 1.538.874.082.010 VNĐ (bao gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long là 170.785.142.205 VNĐ).

Nội dung kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan đến Quyết định 743/QĐ-BNN-QLDN xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2013 để cổ phần hóa TCT như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp nêu trên đã loại trừ giá trị doanh nghiệp của Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu (theo BCTC 30/6/2013 của Chi nhánh là 78.824.396.355 VNĐ) và giá trị vốn Chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông là 49.459.617.410 VNĐ (do hai đơn vị kinh doanh này sẽ được chuyển giao về cho Bộ NNPTNT).
- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước của Công ty mẹ SEAPRODEX đã bao gồm khoản tăng vốn nhà nước đối với số lượng cổ phiếu do Công ty mẹ nhận thêm mà không phải trả tiền, là giá trị đầu tư đối với 1.169.400 cổ phiếu thưởng của CTCP Cơ Khí Đóng Tàu Thủy Sản Việt Nam (Công ty con), tương ứng số tiền là 11.690.000.000 VNĐ.
- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước của Công ty mẹ SEAPRODEX đã bao gồm khoản tăng vốn nhà nước đối với số lượng cổ phiếu do Công ty mẹ nhận thêm mà không phải trả tiền, là giá trị đầu tư dài hạn đối với 13.126.734 cổ phiếu thưởng và cổ phiếu cổ tức của 5 Khoản đầu tư tương ứng số tiền là 131.267.340.000 VNĐ.
- Đối với giá trị còn lại của tài sản không cần dùng loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp là 23.274.192.632 VNĐ, trong đó có:
  - Tài sản cố định tại Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam (nguyên giá: 4.637.992.988 VNĐ, giá trị còn lại: 3.701.247.736 VNĐ, tỷ lệ còn lại: 79,8% nguyên giá), đến ngày 31/12/2013 Trung tâm đã giải thể và đang bàn giao cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp.
  - Khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thủy Sản đã phát sinh trên 3 năm (trị giá 18.740.000.000 VNĐ) không có khả năng thu hồi và bàn giao cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp.
- Đối với khoản phải công nợ phải thu, phải trả cho đến thời điểm 30/6/2013 chưa có đối chiếu xác nhận (phụ lục kèm theo Biên bản thẩm tra ngày 14/3/2014), đề nghị TCT có văn bản giải trình và hoàn thành

việc đối chiếu xác nhận. Nếu đến thời điểm chính thức chuyển thành CTCP vẫn không đối chiếu xác nhận thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

#### **VIII. Hiện trạng sử dụng nhà xưởng, đất đai**

Hiện nay, Tổng công ty đang quản lý, sử dụng 878.517,40 m<sup>2</sup> đất tại 5 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó có 8 đơn vị tại Thành Phố Hồ Chí Minh; 3 đơn vị tại Thành Phố Vũng Tàu, 1 đơn vị tại Thành Phố Hà Nội, 4 đơn vị tại Tỉnh Bình Dương và 3 đơn vị tại Thành Phố Hải Phòng, chi tiết như sau:



SEAPRODEX

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

| Sst | Địa chỉ khu đất                                                       | Diện tích theo bản đồ hiện trạng sử dụng (m <sup>2</sup> )                                               | Hồ sơ pháp lý liên quan đến phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hiện trạng sử dụng nhà, đất và triển khai phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 9.354,40 m<sup>2</sup></b>        |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1   | Số 2-4-6 Đồng Khởi và 21 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM. | 1.892,0<br>Trong đó,<br>Số 21 Ngõ Đức Kế<br>380 m <sup>2</sup> hợp<br>khối với<br>nhà 2-4-6<br>Đồng Khởi | <p>- Văn bản số 456/UBND-ĐTMT ngày 21/01/2010 của UBND Thành phố v/v Chấp thuận phương án liên doanh, liên kết đầu tư dự án xây dựng Tổ hợp công trình khách sạn, văn phòng làm việc.</p> <p>- Văn bản số 687/TTg-KTN ngày 28/04/2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v “đồng ý về nguyên tắc thực hiện thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá thị trường nhằm hợp khối với số 21 Ngõ Đức Kế để đầu tư xây dựng theo quy hoạch của thành phố”.</p> <p>- Văn bản số 6954/BTC-QLCS ngày 01/06/2010 của Bộ Tài chính v/v Xác định giá tài sản trên đất và giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thực tế thị trường cho Tổng công ty Thủy sản Việt Nam.</p> <p>- Văn bản số 2543/UBND-ĐMTM ngày 01/06/2010 của UBND Thành phố về chủ trương xử lý nhà đất 2-4-6 Đồng Khởi theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 687/TTg-KTN.</p> <p>- Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: “Thực hiện thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá thị trường nhằm hợp khối với số 21 Ngõ Đức Kế (thuộc tài sản cố định của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam) để đầu tư xây dựng theo quy hoạch của thành phố”.</p> | <p>- Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</p> <p>- Đang thực hiện thủ tục pháp lý xác định giá trị QSDĐ theo giá thị trường và xin giao đất đồng tiền sử dụng đất một lần.</p> <p>- Triển khai các thủ tục pháp lý xin giấy phép xây dựng tổ hợp Trung tâm thương mại, văn phòng làm việc phù hợp với quy hoạch của địa phương.</p> |
| 2   | Số 22-24-26 Mạc Thị Bưởi, phường Bến Nghé, Quận 1.                    | 277,8                                                                                                    | <p>- Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: “Tiếp tục sử dụng theo quy hoạch của Thành phố”.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất 50 năm trả tiền thuê hàng năm số 3763/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 04/05/2006 (tên TCTy Hải sản Biển Đông) với Sở TN&amp;MT thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Phụ lục hợp đồng thuê đất số 6022/PLHĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 16/09/2013 giữa TCTy Thủy sản Việt Nam – Cty TNHH MTV với Sở TN&amp;MT TP.HCM.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p>- Đã hoàn thành đầu tư xây dựng công trình Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</p> <p>- Tổng công ty sử dụng làm văn phòng làm việc cho công ty mẹ và một số đơn vị thành viên.</p>                                                                                                                                             |



|   |                                                                 |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---|-----------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                 |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 625040 ngày 14/03/2014 của UBND TP. HCM cấp cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên.</li> <li>- Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: “Tiếp tục sử dụng theo quy hoạch của Thành phố”.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất 50 năm trả tiền thuê hàng năm số 1442/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 12/03/2014 giữa Sở TN&amp;MT TP. HCM và TCTy Thủy sản Việt Nam.</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 702738 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/03/2014.</li> </ul> | <p>Hiện đang triển khai thủ tục xây dựng Khách sạn kết hợp dịch vụ thương mại phù hợp với quy hoạch của địa phương.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3 | Số 211 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1             | 243,4   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 1046/BNN-ĐMDN ngày 29/03/2013 của Bộ NN&amp;PTNT v/v đồng ý Tổng công ty Thủy sản Việt Nam được tiếp tục sử dụng nhà đất 115 Vườn Chuối.</li> <li>- Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 07/06/2013 của UBND TP.HCM v/v Chấp thuận cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên sử dụng đất tại số 115 Vườn Chuối, phường 4, quận 3 với hình thức thuê đất 50 năm trả tiền thuê hàng năm.</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN794973 do UBND TPHCM cấp ngày 19/11/2013.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất 50 năm số 7900/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 26/11/2013 với Sở Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>                                                                       | <p>Tạm giao cho Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng quản lý sử dụng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4 | Số 115 Vườn Chuối, phường 4, Quận 3.                            | 140,1   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 526/GP-MB7 ngày 27/04/1989 của Sở Nhà đất TP HCM cấp cho Xi nghiệp 26/6 trực thuộc Seaprodex.</li> <li>- Tờ khai chuyển dịch nộp lệ phí trước bạ ngày 04/08/1989.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất hàng năm giữa Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên với Sở TN&amp;MT TP.Hồ chí Minh số 4972/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 23/08/2012.</li> <li>- Giấy phép quy hoạch số 41/GPQH ngày 05/05/2014 của Sở Quy hoạch kiến trúc TP. HCM cấp cho khu đất số 7 Nơ Trang Long với nội dung: đầu tư xây dựng khách sạn kết hợp với thương mại –dịch vụ.</li> </ul>                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn.</li> <li>- UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định điều chỉnh khu đất số 7 Nơ Trang Long thuộc khu dân cư hiện hữu cải tạo kết hợp xây dựng mới.</li> <li>- Sở Quy hoạch kiến trúc Tp. HCM cấp Giấy phép quy hoạch đầu tư xây dựng khách sạn kết hợp với thương mại –dịch vụ.</li> <li>- Tổng công ty hiện đang nộp hồ sơ pháp lý đến Sở Tài nguyên và Môi trường xin chuyển từ thuê đất ngắn hạn sang thuê đất dài hạn.</li> </ul> |
| 5 | Số 7 Nơ Trang Long, phường 7, Quận Bình Thạnh                   | 1.280,0 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: “Tiếp tục sử dụng theo quy hoạch của Thành phố”</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p>Làm kho hàng của Tổng công ty.</p> <p>Đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng trung tâm phân phối dịch vụ thương mại phù hợp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6 | 97/6 Kinh Dương Vương (cũ: 449/1 Hùng Vương), phường 12, quận 6 | 541,9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

|   |                                                                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | với quy hoạch của địa phương                                                                                                                                                                                                                          |
|---|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 | 26/1A Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1                       | 83,2    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 6490/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND TPHCM cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên thuế dài hạn 50 năm trả tiền thuế hàng năm.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất 50 năm số 1760/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 03/04/2013 với Sở TN&amp;MT Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK676750 ngày 04/04/2013 do Sở TN&amp;MT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.</li> <li>- Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà cho XN Thủy sản 26/6 trực thuộc SeaproDEX số 3246/GP-CS ngày 04/08/1992 của Sở Nhà đất TP HCM.</li> <li>- Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: "Bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu phù hợp quy hoạch của Thành phố"</li> <li>- Văn bản số 9424/STC-BCĐ09-CS ngày 01/10/2012 của Sở Tài chính TP.HCM v/v Đề nghị triển khai thủ tục bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</li> <li>- Văn bản số 5549/UBND-TM ngày 30/10/2012 của UBND TP. HCM về triển khai thủ tục bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</li> <li>- Văn bản số 11735/STC-BVG ngày 28/11/2012 của Sở Tài chính TP.HCM v/v cung cấp hồ sơ thẩm định giá đối với mặt bằng số 26/1A Lê Thánh Tôn.</li> <li>- Văn bản của Bộ Tài chính ngày 09/01/2013 Về hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý và triển khai thực hiện bán đấu giá nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo phương án đã được duyệt.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong khi chờ thực hiện thủ tục bán đấu giá.</li> <li>- Tổng công ty hiện đang triển khai thủ tục bán đấu giá theo phương án phê duyệt của Bộ Tài chính</li> </ul> |
| 8 | 74/6 Hương Lộ 14 (nay là Luỹ Bán Bích), phường 3, Quận 11, TP.HCM | 4.896,0 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận bàn giao từ Công ty Phát triển công nghiệp In giấy bao bì thuộc Ban Tài chính Thành ủy TP. HCM ngày 28/10/1992 bằng hình thức gán nợ.</li> <li>- Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chiếm dụng từ ngày 25/09/1998 đến nay.</li> <li>- Hiện đang giải quyết tranh chấp về chủ quyền sử dụng đất.</li> <li>- Văn phòng UBND Tp. Hồ Chí Minh, Ban CĐ09 (Sở Tài Chính), UBND Q.11 đang giải quyết theo các Công văn số 4870/VP-TM ngày 27/6/2012; Báo cáo số 193/BC-UBND (quận 11) ngày 13/9/2013; Công văn số 12598/STC-CS ngày 27/12/2012; Công văn số 964/VP-TM ngày 06/02/2013; Công văn số 2056/STS-BCĐ09-CS ngày 12/03/2013 với ý kiến giải quyết cuối cùng: "Đề nghị TCTy Thủy sản Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa cơ sở nhà đất này ra khỏi danh sách xử lý nhà đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của TTg Chính phủ".</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ quản lý, sử dụng từ ngày 25/9/1998 đến nay.</li> </ul>                                                                                                                       |



SEAPRODEX

## PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

| II Thành Phố Vũng Tàu, diện tích 803.032,30 m <sup>2</sup> |                                                                               |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                          | 78-80-82 Thùy Vân, phường 2, thành phố Vũng Tàu                               | <p>1.040,4<br/>Trong đó:</p> <p>-Giao đất: 455,5<br/>-Thuế 50 năm: 584,9</p> | <p>- Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000402 ngày 04/01/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho TCT Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên để đầu tư, xây dựng: Khách sạn Blue Sapphire.</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 510676 do Sở TN&amp;MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho TCT Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên theo hình thức nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất 455,5 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu v/v cho Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên thuê đất (584,9 m<sup>2</sup>) 50 năm trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư, xây dựng: Khách sạn Blue Sapphire.</p>                                                                                                                                                                                                              |
| 2                                                          | Khu đất dưới chân cầu Cỏ May, Khu phố 5, phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa | 739.442,0                                                                    | <p>- Quyết định số 23/QĐ-HĐQT-TCCX-LĐ ngày 12/05/2003 của HĐQT TCT TSVN (cũ) V/v chuyển giao XNLD Nuôi tôm Cỏ May cho TT XK.</p> <p>- Quyết định số 27/QĐ/HĐQT-TCCX-LĐ ngày 30/05/2003 của HĐQT TCT TSVN (cũ) V/v đổi tên XNLD Nuôi tôm Cỏ May thành cơ sở thực nghiệm nuôi, SX giống và thức ăn Thủy sản Cỏ May.</p> <p>- Quyết định số 8245/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND tỉnh BR – VT v/v thu hồi 73.9442 ha đất nuôi trồng thủy sản tại chân cầu Cỏ May, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa</p> <p>- Văn bản số 2050/BNN-ĐMDN ngày 13/07/2009 của Bộ NN&amp;PTNT đề nghị UBND tỉnh BR-VT ủng hộ, không thu hồi và tiếp tục giao khu đất tại chân cầu Cỏ May cho TCT TSVN để lập dự án đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái, phù hợp với qui hoạch của địa phương.</p> <p>- Văn bản số 3717/UBND-VP ngày 04/6/2013 của UBND tỉnh BR – VT v/v thu hồi 73.9442 ha đất tại chân cầu Cỏ May, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa.</p> |
| 3                                                          | Cảng cá Cát Lở 1007 đường 30/4, phường 11, thành phố Vũng Tàu                 | 62.549,9                                                                     | <p>- Quyết định số 3434/QĐ-UB ngày 26/04/2001 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho Tổng công ty Hải sản Biển Đông thuê dài hạn 50 năm trả tiền thuê hàng năm để kinh doanh, khai thác cảng cá Cát Lở.</p> <p>- Quyết định số 5190/QĐ-UB ngày 02/07/2001 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu v/v cấp GCNQSDĐ cho Tổng công ty Hải sản Biển Đông trong thời gian thuê dài hạn 50 năm trả tiền thuê hàng năm.</p> <p>- Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 22/05/2001 với Sở địa chính, tỉnh BR – VT</p> <p>- GCNQSDĐ (mang tên TCT Hải sản Biển Đông) số T00407 ngày 02/07/2001 do UBND tỉnh BR – VT cấp.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |



SEAPRODEX

## PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

|            |                                                                       |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                       |          | - Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh BR-VT v/v cho TCTy TSVN thuê toàn bộ 62.594.925 m <sup>2</sup> đất để KD, khai thác Cảng cá Cát Lở.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Thành phố Hà Nội, diện tích 5.983,7 m<sup>2</sup></b>              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1          | 2 Ngõ Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội      | 5.983,7  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 02/05/2003 của UBND TP.Hà Nội v/v Tổng công ty Thủy sản Việt Nam (cũ) thuê dài hạn 30 năm trả tiền thuê hàng năm.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất 30 năm số 57-2003/ĐC-HĐĐTN ngày 03/06/2003 giữa Tổng công ty Thủy sản Việt Nam (cũ) với Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00658 ngày 30/10/2003 do UBND TP.Hà Nội cấp.</li> <li>- Văn bản số 3795/UBND-KH ngày 28/05/2013 của UBND thành phố Hà Nội và Văn bản số 7380/BTC-QLCS ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính v/v Phương án sắp xếp, xử lý cơ sở nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước của TCTy Thủy sản Việt Nam trên địa bàn TP.Hà Nội theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg: “Thống nhất đơn vị giữ lại tiếp tục sử dụng phù hợp với quy hoạch của Thành phố”.</li> </ul> | <p>Văn phòng đại diện Tổng công ty tại Hà Nội quản lý, sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện Tổng công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng Khu văn phòng làm việc và cho thuê, kết hợp dịch vụ thương mại phù hợp với quy hoạch của địa phương.</li> </ul> |
| <b>IV</b>  | <b>Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.015,0 m<sup>2</sup></b>              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1          | Khu đất thuộc Lô C, Khu CN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 30.015,0 | <p>Quyết định số 2947/QĐ-CT ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Bình Dương v/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tổng công ty Thủy sản Việt Nam thuê lại đất với thời hạn 45 năm trả tiền thuê đất một lần.</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N070322 ngày 26/02/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng công ty dùng làm kho, bãi hàng rời.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>V</b>   | <b>Thành Phố Hải Phòng, diện tích 30.132,0 m<sup>2</sup></b>          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1          | 173 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền.                       | 16.420,0 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 165/QĐ/UBND ngày 16/02/1994 của UBND thành phố Hải Phòng v/v chuyển giao mặt bằng cho chi nhánh Seasafico Hà Nội để xây dựng xí nghiệp chế biến thủy sản Seasafico.</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP423950 ngày 24/10/2013 do UBND TP.Hải Phòng cấp cho Tổng công ty Thủy sản Việt Nam.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất số 141/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/10/2013 với Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Hải Phòng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn phòng và nhà xưởng sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Phòng.                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2          | 8B/215 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền.                       | 5.272,0  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 502/TSHL/TC ngày 08/07/1998 của Tổng Giám đốc TCTy Thủy sản Hạ Long v/v thành lập trường Công nhân kỹ thuật Hạ Long</li> <li>- Văn bản số 1048/VQH ngày 30/11/2003 của Viện Quy hoạch - Sở XD, TP. Hải Phòng v/v thỏa thuận quy hoạch khu đất trường CNKH Hạ Long đang quản lý và sử dụng tại số 1 đường Ngô Quyền, Quận Ngô Quyền.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Dạy nghề Thủy sản Việt Nam quản lý sử dụng.</li> <li>- Tổng công ty không có chức năng trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo nghề nên thực tế cơ sở này không hoạt động từ thời điểm tiếp nhận, chỉ có một số cán bộ công nhân viên</li> </ul>                                          |



SEAPRODEX

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

|   |                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | cơ hữu quản lý tài sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---|---------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                               |         | <p>- Tổng công ty Thủy sản Việt nam tiếp nhận từ Tổng công ty Thủy sản Hạ Long theo Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hợp nhất Tổng công ty Thủy sản Việt Nam, Tổng công ty Thủy sản Hạ Long, Tổng công ty Hải sản Biển Đông thành Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho Chi nhánh Công ty Kỹ nghệ lạnh Hải Phòng số 04GCN/QLND ngày 10/03/1994UBND của UBND thị xã Đồ Sơn – thành phố Hải Phòng.</p> <p>- Quyết định số 2197/QĐ-UB ngày 11/9/2003 của UBND Thành phố Hải phòng về thu hồi khu đất 8.732 m<sup>2</sup> giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng quản lý để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.</p> | <p>- Tổng công ty Thủy sản Việt Nam giao Chi nhánh Hải Phòng quản lý, sử dụng.</p> <p>- TCT Thủy sản Việt Nam (cũ) trước đây tiếp nhận từ Công ty Kỹ Nghệ Lạnh khi cổ phần hóa từ năm 1998, do điều kiện khách quan về địa lý, môi trường kinh doanh nên Tổng công ty khai thác cơ sở nhà đất này không hiệu quả, cơ sở vật chất xuống cấp trầm trọng.</p> |
| 3 | Cơ sở nhà đất tại Lý Thánh Tông, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn. | 8.440,0 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

**IX. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết**

- Đối với khoản vốn đầu tư vào Công ty liên doanh thủy sản Việt Nga (Seaprimfco) trị giá 40.000.000.000 VNĐ, TCT đã trích lập dự phòng 35.495.015.615 VNĐ, TCT tiếp tục theo dõi quản lý và hoàn thiện hồ sơ để xử lý trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển giao sang Công ty cổ phần. Sau thời gian trên, TCT sẽ kế thừa để xử lý khi chuyển sang Công ty cổ phần. Cụ thể, ghi nhận vào giá trị doanh nghiệp 40.000.000.000 VNĐ, sau khi có văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ sẽ thực hiện điều chỉnh vốn đầu tư vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.
- Đối với Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long:
  - Giá trị tài sản Dự án đầm nuôi tôm theo hướng công nghiệp ở Kiến Thụy Hải Phòng do Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long báo cáo giải thích rõ về khoản thiệt hại do bão (kèm theo các tài liệu chứng minh). Tuy nhiên các tài liệu Công ty cung cấp không đủ căn cứ để xác định giá trị thiệt hại do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội xác định là 4.118.133.549 VNĐ.
  - Khoản nợ phải trả Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hải Phòng vay đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ theo Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ: Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long và Tổng công ty Thủy Sản Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ NNPTNT để Bộ trình Thủ tướng Chính phủ xử lý dứt điểm theo hướng xóa nợ.

## **PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA SEAPRODEX**

## I. Mục tiêu, yêu cầu và hình thức cổ phần hóa

Trở thành doanh nghiệp mạnh trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến, xuất khẩu thủy sản thông qua việc đầu tư gián tiếp nâng tỉ lệ sở hữu vào các công ty chuyên doanh thủy sản, thức ăn gia súc. Kinh doanh kho bãi và khai thác vận phòng cho thuê. Bên cạnh đó, Tổng công ty sẽ chú trọng phát triển thị trường thủy sản nội địa hiện vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2015 – 2017, Tổng công ty đặt ra các mục tiêu cơ bản sau:

- Hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty phát triển ổn định, bền vững với tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân 10%/năm.
- Tái cơ cấu hoạt động của các công ty con và xây dựng mối quan hệ đối tác chặt chẽ với các công ty liên kết nhằm khai thác triệt để các thế mạnh của nhau, tiến tới mục tiêu xây dựng một hệ thống lưu thông hàng hóa nhanh trên nguyên tắc các bên đều có lợi, giảm sức cạnh tranh nội bộ, phát huy tính cộng hưởng tạo nên sự phát triển vững chắc.
- Tăng cường đầu tư công tác R&D cả trong lĩnh vực thủy sản nhằm tìm giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, tăng cường các yếu tố giá trị gia tăng nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm có nhiệm vụ tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới có lợi nhuận cao.
- Tiếp tục sắp xếp bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, xây dựng môi trường làm việc cạnh tranh lành mạnh và năng động để khuyến khích tạo động lực phát triển cho người lao động. Tập trung đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao, chuyên môn giỏi đặc biệt là trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản.
- Nghiên cứu việc liên kết sản xuất và kinh doanh xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm sản có giá trị gia tăng cao.
- Bán bớt phần vốn nhà nước.
- Đưa cổ phiếu của TCT vào giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung trong thời hạn 1 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

## II. Hình thức cổ phần hóa

Theo Khoản 2, Điều 4, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuẩn doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, TCT bán bớt phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp. Nhà nước nắm cổ phần chi phối tại SEAPRODEX với tỷ lệ không thấp hơn 51% vốn điều lệ của SEAPRODEX.

## III. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa

### 1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
- Tên gọi tắt tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VN - CTCP
- Tên gọi tiếng Anh: VIET NAM SEAPRODUCTS – JOINT STOCK CORPORATION
- Tên viết tắt tiếng Anh: SEAPRODEX
- Trụ sở: số 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
- Điện thoại: 08.38291924
- Fax: 08.38290146
- Website: [www.seaprodex.vn](http://www.seaprodex.vn)

- Logo:



## 2. Ngành nghề kinh doanh

### ***Ngành, nghề kinh doanh chính:***

- Chế biến và xuất khẩu thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền;
- Kinh doanh thủy sản nội địa.

### ***Ngành nghề kinh doanh phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính:***

- Kinh doanh dịch vụ nhập khẩu phục vụ sản xuất thủy sản và tiêu dùng nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch có liên quan đến ngành thủy sản như du lịch sinh thái, du lịch biển đảo.

### ***Ngành nghề kinh doanh khác:***

- Cho thuê văn phòng, dịch vụ kho bãi, khách sạn trên cơ sở khai thác các lợi thế tài sản hiện có.

## 3. Cơ cấu tổ chức, quản lý

Cơ cấu tổ chức TCT sau cổ phần hóa gồm có:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc và Phó tổng giám đốc
- 3 Khối vận hành gồm Khối kinh doanh, Khối đầu tư tài chính và Khối hỗ trợ
- 5 Ban chức năng thuộc Khối gồm: Ban Kinh doanh, Ban đầu tư, Ban Tài chính – Kế toán, Ban tổ chức – Nhân sự và Văn phòng
- 4 Chi nhánh trực thuộc.

Mô hình tổ chức trong hệ thống Tổng Công ty được hình thành trên cơ sở kiện toàn, cơ cấu lại các đơn vị trong hệ thống Công ty mẹ - Tổng Công ty hiện nay theo định hướng sau:

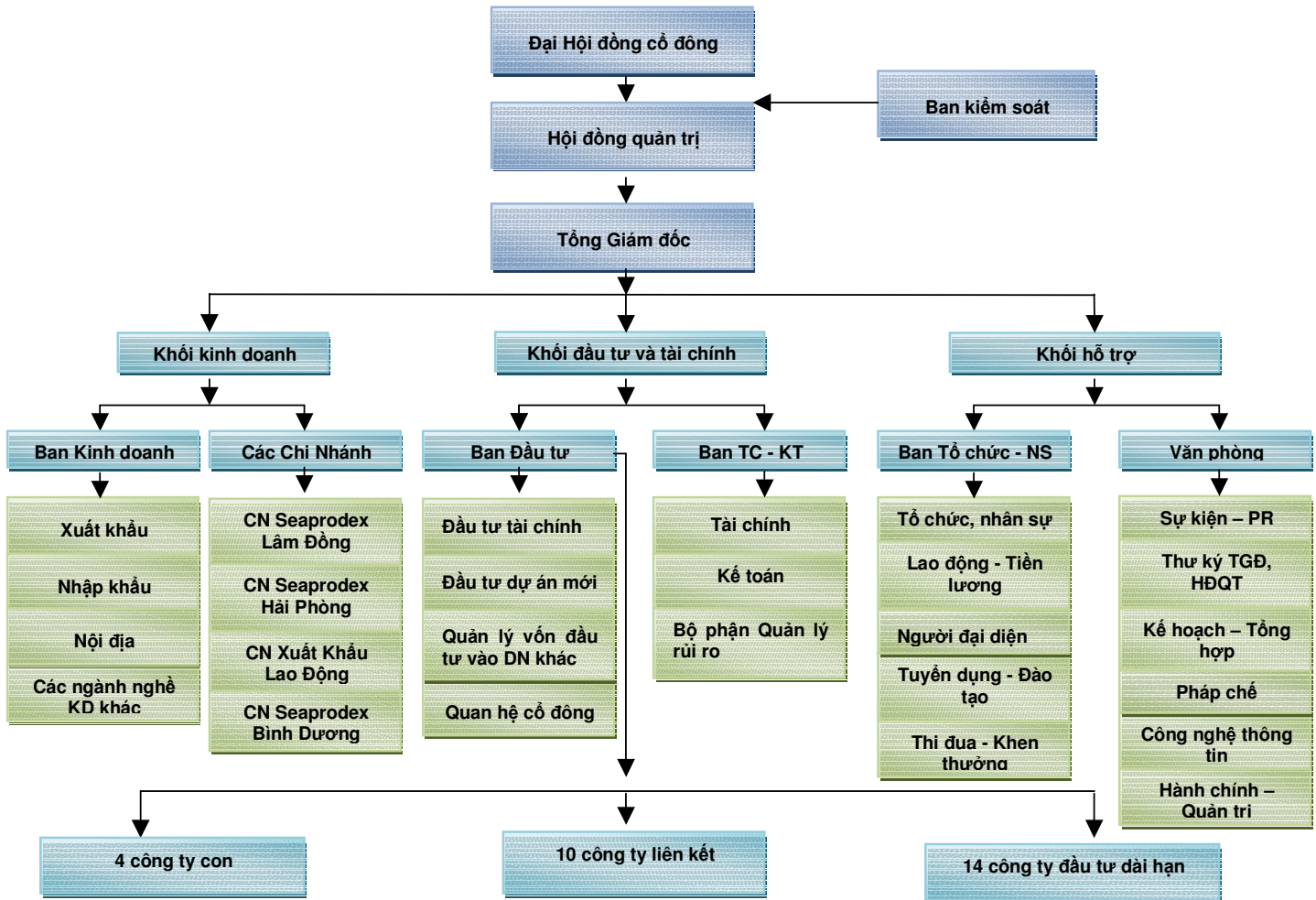
- Thống nhất để thực hiện quản lý và điều hành;
- Cơ cấu tổ chức phải gắn với mục tiêu hoạt động của TCT là tối đa hóa lợi nhuận. Sự phân bổ nguồn lực nhằm đạt mục tiêu hoạt động theo phương cách tăng cường tính độc lập và chủ động cho Khối kinh doanh và Khối Đầu tư và tài chính (Front office), Chú trọng chức năng Kiểm soát rủi ro (Middle office), đồng thời bố trí hợp lý Khối hỗ trợ (Back office);
- Cơ cấu tổ chức tập trung điều hành và phân công trách nhiệm rõ ràng cụ thể đối với từng phòng ban chức năng. Quy mô nhỏ, gọn làm nền tảng cho sự vận hành kinh doanh đạt hiệu quả và giảm tối đa chi phí hoạt động;
- Đảm bảo cân đối giữa quyền hành và trách nhiệm giữa các đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Tổng công ty;
- Đảm bảo cơ cấu tổ chức linh hoạt, đối phó với sự thay đổi yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài. Quy trình vận hành nội bộ mang tính hệ thống nhằm có quyết sách đáp ứng kịp thời với yếu tố thay đổi của tổ chức.

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát gồm mối quan hệ phân cấp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành được điều chỉnh theo điều lệ công ty cổ phần, theo đó một số nội dung chính như sau:

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị đề xuất là 5 người, số lượng thành viên Ban Kiểm soát là 3 người.
- Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc



- Đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp sau cổ phần hóa do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn xem xét, quyết định.



Trên cơ sở cơ cấu tổ chức hiện tại của TCT, nhằm đồng thời thực hiện kế hoạch tái cấu trúc là một trong mục tiêu thuộc phương án cổ phần hóa và ổn định hoạt động kinh doanh phù hợp với phương án xử lý lao động của TCT, SEAPRODEX xây dựng mô hình tổ chức mới theo định hướng như trên và trình bày đặc điểm thay đổi trong sơ đồ cơ cấu tổ chức của CTCP sau khi cổ phần hóa như sau:

▪ **Khối kinh doanh:**

- Hình thành mới Ban Kinh doanh là đơn vị được tổ chức lại từ Chi nhánh Xuất Nhập khẩu thuộc cơ cấu tổ chức hiện tại của TCT.
- Hình thành mới Chi nhánh Xuất khẩu lao động Seaprodex, tiền thân là Bộ phận Xuất khẩu lao động trực thuộc Phòng Tổ chức và Xuất khẩu lao động trong cơ cấu tổ chức của SEAPRODEX trước khi cổ phần hóa. Mục tiêu của Chi nhánh là mở rộng quy mô hoạt động lĩnh vực xuất khẩu lao động.
- Hình thành mới Chi nhánh Seaprodex Bình Dương với nhiệm vụ triển khai đầu tư dự án tại Khu công nghiệp Sóng Thần.

▪ **Khối đầu tư và tài chính:**

- Hình thành mới Ban Đầu tư, tiền thân là Phòng Quản lý vốn vào doanh nghiệp khác và nhiệm vụ đầu tư dự án thuộc Phòng Kế hoạch – Tổng hợp trong cơ cấu tổ chức hiện tại nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính như sau:

- ✓ Đầu tư tài chính, gồm đầu tư gia tăng danh mục hiện hữu; đầu tư danh mục mới, thực hiện thương vụ mua bán, sát nhập.
  - ✓ Đầu tư dự án mới, gồm thực hiện đầu tư vào các dự án hiện có của TCT, các Công ty con, liên kết; tìm kiếm các dự án mới.
  - ✓ Quan hệ cổ đông.
  - ✓ Quản lý vốn đầu tư tại danh mục hiện hữu. Đây là nhiệm vụ được giao cho Ban Đầu tư vào giao đoạn đầu sau cổ phần hóa nhằm ổn định công tác quản trị. Danh mục đầu tư hiện hữu sẽ được thoái vốn dần theo lộ trình thoái vốn đã được Bộ NNPTNT phê duyệt đến hết năm 2015. Sau đó, nhiệm vụ quản lý vốn đầu tư tại danh mục hiện hữu sẽ được giao cho Ban Tài Chính – Kế Toán tiếp nhận quản lý.
- **Khối hỗ trợ:** thành lập 2 Ban mới là Ban Tổ chức – Nhân sự và Văn phòng Tổng công ty, tiền thân là bộ phận thuộc Phòng Tổ chức và Xuất khẩu lao động theo cơ cấu tổ chức hiện nay. Đồng thời, Văn phòng TCT đảm nhận nhiệm vụ Kế hoạch – Tổng hợp của Phòng Kế hoạch – Tổng hợp hiện nay.

Về cơ cấu quản lý của TCT sau cổ phần hóa như sau:

▪ **Công ty con**

| TT | Tên Công ty con                         | Tỷ lệ vốn góp |
|----|-----------------------------------------|---------------|
| 1  | CTCP Cơ Khí Đóng Tàu Thủy Sản Việt Nam  | 62,37%        |
| 2  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Hà Nội     | 59,34%        |
| 3  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung | 54,68%        |
| 4  | CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn    | 50,78%        |

▪ **Công ty liên kết**

| TT | Tên Công ty liên kết                           | Tỷ lệ vốn góp |
|----|------------------------------------------------|---------------|
| 1  | CTCP Đóng Sửa Tàu Nhà Bè                       | 26,01%        |
| 2  | CTCP Chế Biến Thủy Sản Hạ Long                 | 31,75%        |
| 3  | CTCP Công Nghiệp Thủy Sản                      | 46,36%        |
| 4  | CTCP Dịch Vụ Nuôi Trồng Thủy Sản Hạ Long       | 20,00%        |
| 5  | CTCP Khai thác & DV Khai thác Thủy Sản Hạ Long | 23,31%        |
| 6  | CTCP TM Quảng Cáo Seaprodex                    | 40,00%        |
| 7  | CTCP Đồ Hộp Hạ Long                            | 27,75%        |
| 8  | CTCP Thủy Sản Số 5                             | 28,64%        |
| 9  | CTCP XK Lao Động & TMDV Biển Đông              | 26,00%        |
| 10 | CTCP Thủy Sản Số 4                             | 26,90%        |

▪ **Các công ty đầu tư dài hạn khác**

| TT | Tên Công ty đầu tư dài hạn khác | Tỷ lệ vốn góp |
|----|---------------------------------|---------------|
|----|---------------------------------|---------------|

|    |                                                    |        |
|----|----------------------------------------------------|--------|
| 1  | CTCP kinh doanh XNK thủy sản                       | 18,00% |
| 2  | CTCP Thủy Đặc sản                                  | 18,00% |
| 3  | CTCP Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ            | 17,86% |
| 4  | CTCP Vật tư Thủy sản Việt Nam                      | 17,76% |
| 5  | CTCP Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc PROCONCO | 17,47% |
| 6  | CTCP Thủy sản Số 1                                 | 17,14% |
| 7  | CTCP Thủy sản Minh Hải                             | 14,68% |
| 8  | CTCP Kỹ thuật công trình Việt Nam 2TT              | 14,19% |
| 9  | CTCP Kỹ nghệ lạnh                                  | 12,76% |
| 10 | CTCP Thiết bị hàng hải                             | 11,11% |
| 11 | CTCP Bao bì Thủy sản                               | 8,50%  |
| 12 | CTCP xây lắp thủy sản II                           | 8,38%  |
| 13 | CTCP Đầu tư kinh doanh phát triển Nhà Seaprodex    | 2,94%  |
| 14 | CTCP Biển Tây                                      | 1,78%  |

#### 4. Giá trị SEAPRODEX để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 30/6/2013

Theo Quyết định số 743/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/4/2014 phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên để cổ phần hóa.

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa: 1.651.183.516.086 VNĐ, trong đó Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là: 1.538.874.082.010 VNĐ (bao gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long là 170.785.142.205 VNĐ).
- Giá trị thực tế doanh nghiệp nêu trên đã loại trừ giá trị doanh nghiệp của Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu (theo BCTC 30/6/2013 của Chi nhánh là 78.824.396.355 VNĐ) và giá trị vốn Chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông là 49.459.617.410 VNĐ (do hai đơn vị kinh doanh này sẽ được chuyển giao về cho Bộ NNPTNT)
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (theo giá trị ghi trên sổ kế toán)
  - Tài sản không cần dùng: 23.274.192.632 VNĐ
  - Tài sản cố định chờ thanh lý: 16.580.210 VNĐ

#### 5. Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức chào bán cổ phiếu

Căn cứ vào tình hình tài chính, quy mô tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty sau cổ phần hóa, Tổng công ty xây dựng vốn điều lệ như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                                           | Giá trị                |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Giá trị thực tế phần Vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp                 | 1.538.874.082.010 đồng |
| 2   | Giá trị thực tế Vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long | (170.785.142.205) đồng |

|          |                                                                                                         |                               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 3        | Giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp (không tính Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long): (3) = (1) – (2)   | 1.368.088.939.805 đồng        |
| 4        | Giá trị các khoản cổ phiếu nhận được mà không phải trả tiền (cổ phiếu thưởng, cổ tức bằng cổ phiếu (*)) | (142.961.340.000) đồng        |
| 5        | Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Thủy Sản Việt – Nga (**)                                    | (40.000.000.000) đồng         |
| 6        | Chênh lệch các khoản đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con (***)                            | 81.023.917.713 đồng           |
| 7        | Các khoản dự phòng rủi ro phát sinh                                                                     | (16.151.517.518) đồng         |
| <b>8</b> | <b>Vốn điều lệ xác định sau cổ phần hóa: (8) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7)</b>                          | <b>1.250.000.000.000 đồng</b> |

(\*) Xem Mục VII.4 của Phần I

(\*\*) Xem Mục IX của Phần I

(\*\*\*) Xem Phụ lục 10

**Vốn điều lệ của TCT:** 1.250.000.000.000 VNĐ (Một ngàn hai trăm năm mươi tỷ đồng).

**Cơ cấu vốn điều lệ:**

| TT               | Cổ đông                                                                          | Số lượng cổ phần   | Giá trị                  | Tỷ lệ so với vốn điều lệ |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                | Nhà nước                                                                         | 63.750.000         | 637.500.000.000          | 51,00%                   |
| 2                | Người lao động mua ưu đãi                                                        | 423.600            | 4.236.000.000            | 0,34%                    |
| 2.1              | Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)                     | 219.400            | 2.194.000.000            | 0,18%                    |
| 2.2              | Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm) | 105.200            | 1.052.000.000            | 0,08%                    |
| 2.3              | Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)       | 99.000             | 990.000.000              | 0,08%                    |
| 3                | Nhà đầu tư bên ngoài                                                             | 60.826.400         | 608.264.000.000          | 48,66%                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                  | <b>125.000.000</b> | <b>1.250.000.000.000</b> | <b>100,00%</b>           |

Tổng công ty không có nhà đầu tư chiến lược do không có nhà đầu tư nào đăng ký. Tổ chức Công Đoàn không đăng ký mua cổ phần chào bán do Công đoàn của Tổng công ty không có kinh phí.

Danh sách người lao động, số lượng cổ phần và tiêu chí bán cổ phần ưu đãi cho người lao động chi tiết theo Phụ lục số 3 đã được thông qua tại Nghị quyết số 291/NQ-TSVN-TCLĐ ngày 23/6/2014 của Tổng công ty về việc Hội nghị người lao động bất thường Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thông qua Phương án cổ phần hóa và đã công khai cho người lao động.

**Phương thức chào bán cổ phần:** Đấu giá công khai tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và thực hiện theo đúng quy định hiện hành nhà nước về trình tự, thủ tục, phương thức bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa.

**Giá khởi điểm**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ. Giá khởi điểm dự kiến 10.100 VNĐ

Căn cứ xác định giá khởi điểm theo phụ lục 5 đính kèm

**6. Dự toán chi phí cổ phần hóa**

Chi phí cổ phần hóa được lập theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Tổng chi phí cổ phần hóa dự kiến 1.260.000.000 VNĐ (theo văn bản số 3531/BNN-ĐMDN ngày 3/10/2013 của Bộ NNPTNT)

**7. Quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa**

Theo điều 42 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, hình thức cổ phần hóa là bán bớt phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, tiền thu từ đợt chào bán cổ phần giá trị tương ứng với số cổ phần chào bán tính theo mệnh giá, phần thặng dư vốn được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và thực hiện chính sách với người lao động mất việc, thôi việc theo quy định hiện hành. Số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước còn lại được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần và chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là: 613.557.694.250 VNĐ.

| STT | Nội dung                                                         | Số tiền (VNĐ)   |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Dự kiến tiền thu từ phát hành cổ phần, trong đó:                 | 617.738.624.000 |
| 1.1 | Phát hành cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên               | 3.391.984.000   |
| 1.2 | Phát hành cổ phần cho cổ đông khác                               | 614.346.640.000 |
| 2   | Tổng các khoản chi phí                                           | 4.180.929.750   |
| 2.1 | Chi phí cổ phần hóa dự kiến                                      | 1.260.000.000   |
| 2.2 | Chi phí chi trả trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc dự kiến | 2.920.929.750   |
| 3   | Tiền thu từ bán phần vốn nhà nước                                | 613.557.694.250 |

**8. Phương án sắp xếp lại lao động**

Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 218 người, TCT trình phương án sắp xếp lại lao động, trong đó:

- Có 69 người lao động hiện đang làm việc tại Chi nhánh Cảng cá Cát Lờ Vũng Tàu sẽ được bàn giao về Công ty THHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông theo Công văn số 1411/VPCP-ĐMDN ngày 05/3/2014 của Văn phòng Chính phủ.
- Có 105 lao động sẽ chuyển sang làm việc tại CTCP.
- Có 44 lao động không bố trí được công việc tại CTCP thuộc diện lao động thôi việc, mất việc sẽ được giải quyết chế độ theo quy định hiện hành.

Cụ thể như sau:

**a. Kế hoạch sắp xếp lao động**

Không tính số lao động về hưu, chấm dứt hợp đồng, lao động thôi việc / mất việc, số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại TCT là 105 người và được phân bổ theo cơ cấu tổ chức sau cổ phần hóa (chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm). Trong đó, số lao động đang nghỉ chế độ và tạm hoãn hợp đồng lao động như sau:

| STT | Đối tượng người lao động                                             | Số lượng (người) |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1   | Số lao động còn hạn HĐLĐ sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần | 105              |
| 2   | Số lao động nghỉ theo ba chế độ bảo hiểm xã hội, chia ra:            | 01               |
|     | Ôm đau                                                               | 0                |
|     | Thai sản                                                             | 01               |
|     | Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp                                   | 0                |
| 3   | Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động, chia ra:                | 01               |
|     | Nghĩa vụ quân sự                                                     | 0                |
|     | Nghĩa vụ công dân khác                                               | 0                |
|     | Bị tạm giam, tạm giữ                                                 | 0                |
|     | Do TCT và người lao động thỏa thuận (không quá 3 tháng)              | 01               |

b. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần:

Tổng Công ty có 105 lao động sẽ tiếp tục làm việc và chuyển sang CTCP, kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Đối tượng người lao động      | Số lượng |
|-----|-------------------------------|----------|
| 1   | Tổng số lao động              | 105      |
| 2   | Phân theo trình độ lao động   |          |
|     | Đại học và trên đại học       | 75       |
|     | Trung cấp                     | 5        |
|     | Phổ thông                     | 8        |
|     | Công nhân, sơ cấp             | 17       |
| 3   | Phân theo hợp đồng lao động   |          |
|     | Không thuộc đối tượng ký HĐLĐ | 11       |
|     | HĐLĐ không thời hạn           | 70       |
|     | HĐLĐ từ 1 đến 3 năm           | 24       |

c. Kế hoạch xử lý lao động thôi việc, mất việc

Căn cứ Khoản 5, Điều 10 Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính Phủ quy định chính sách lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu, việc giải quyết chế độ lao động dôi dư được thực hiện theo nguyên tắc một lần đối với cán bộ công ty. Theo đó, TCT đã thực hiện giải quyết lao động dôi dư hợp nhất 3 TCT năm 2011. Vì vậy, việc giải quyết chế độ cho lao động thôi việc, mất việc của TCT khi cổ phần hóa không thuộc đối tượng theo Nghị định 91/2010/NĐ-CP mà sẽ giải quyết theo Bộ luật lao động và các quy định khác có liên quan. Cụ thể theo Phụ lục 6 đính kèm.

| STT | Đối tượng người lao động                                            | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp | 44       |
| 2   | Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành             | 1        |
|     | Theo Nghị định số 67/2010/NĐ-CP                                     | 1        |
|     | Theo Nghị định số 152/2006/NĐ-CP                                    | -        |



|   |                                        |    |
|---|----------------------------------------|----|
|   | Theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP        | -  |
| 3 | Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ, chia ra: | 43 |
|   | Hết hạn hợp đồng lao động              | 3  |
|   | Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ                | -  |
|   | Không bố trí được việc làm             | 39 |
|   | Viên chức quản lý thôi việc            | 1  |

- Dự kiến kinh phí chi trả trợ cấp cho 43 lao động mất việc, thôi việc theo Bộ luật lao động và Viên chức quản lý thôi việc theo Nghị định 66/2011/NĐ-CP ngày 01/8/2011 của Chính phủ và Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ là: 2.920.929.750 đồng. Dự toán chi tiết theo Phụ lục 7 đính kèm.
- Căn cứ Bộ Luật Lao động sửa đổi năm 2012 đã bỏ quy định: Các doanh nghiệp phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm, vì kể từ ngày 01/01/2009 đã có Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Tính đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp thì Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp mới được thành lập được hơn 7 năm, trong khi đó 43 lao động mất việc, thôi việc của Tổng công ty có thời gian công tác trung bình trên 25 năm (nhiều lao động có thời gian công tác gần 40 năm) công hiến cho các cơ quan trong khu vực nhà nước, đồng thời trong số này có nhiều lao động từ bộ đội, công an chuyển ngành. Tại thời điểm cổ phần hóa, Quỹ hỗ trợ mất việc làm của Tổng công ty không còn. Vì vậy để đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động, Tổng công ty kính đề nghị nguồn kinh phí giải quyết cho người lao động mất việc và thôi việc kể từ ngày 31/12/2008 trở về trước đề nghị được lấy từ tiền thu bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 42 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.
- Trợ cấp cho lao động nghỉ hưu: đã trả cho người lao động theo chế độ nghỉ hưu.

d. Kế hoạch tiền lương, lao động của TCT 2014 – 2015

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị tính      | 2015   | 2016   | 2017   |
|-----|-------------------------|------------------|--------|--------|--------|
| 1   | Tổng số lao động        | Người            | 105    | 105    | 105    |
| 2   | Quỹ tiền lương kế hoạch | Triệu đồng       | 14.994 | 15.750 | 16.506 |
| 3   | Thu nhập bình quân      | Đồng/người/tháng | 11,9   | 12,5   | 13,1   |

## 9. Kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa

a. Mục tiêu và định hướng cho kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa

- Phát triển bền vững, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của TCT trên cơ sở phát huy các lợi thế, tiềm năng của TCT.
- Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành nghề của TCT theo định hướng cơ cấu kinh tế toàn ngành, tập trung vào sản phẩm chế biến, công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời chú trọng sản phẩm thủy sản để tham gia bình ổn giá thị trường mặt hàng thủy sản nội địa.
- Phát triển đột phá trên yếu tố chất lượng, hiệu quả và bền vững.
- Tăng cường công tác quản lý doanh nghiệp theo hướng phát triển quy mô lớn, đảm bảo sự đồng bộ và toàn diện trong quản lý doanh nghiệp, quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, quản lý sản xuất và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao.

b. Yếu tố môi trường thuận lợi và triển vọng phát triển ngành:

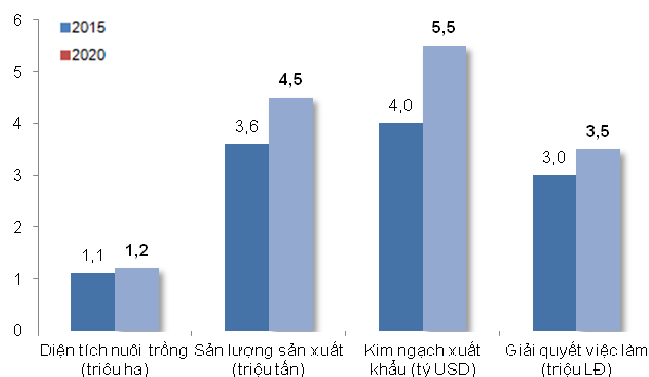
- Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản lượng nuôi trồng thủy sản sau Trung Quốc, Ấn Độ và giữ vai trò quan trọng cung cấp nguồn thủy sản nuôi trồng toàn cầu. Nước ta với hệ thống sông ngòi dày đặc và có đường biển dài hơn 3.260 km, nên rất thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

| Chỉ tiêu (tấn)                             | 2011      | 2012      | 2013      |
|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng sản lượng thủy sản cả nước            | 5.417.000 | 5.876.000 | 6.050.000 |
| Sản lượng thủy sản xuất khẩu của SEAPRODEX | 7.752     | 6.501     | 6.053     |
| Tỷ trọng SEAPRODEX/Tổng sản lượng thủy sản | 0,14%     | 0,11%     | 0,10%     |

Nguồn: Tổng cục thống kê, SEAPRODEX

- Việt Nam tiếp tục duy trì tăng trưởng sản lượng thủy sản 8,5% trong năm 2012 và 2,9% năm 2013. Sau khi đạt tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2012 cả hai lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 10,6% và 6,8%, năm 2013 tốc độ tăng trưởng chậm lại ở mức tăng trưởng 2,2% và 2,0% do loài thủy sản chủ lực tôm bị dịch bệnh EMS tiếp tục hoành hành trong năm 2013.
- Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có bước tăng trưởng vượt bậc trong 17 năm qua, từ 550 triệu USD năm 1995 tăng lên 6,7 tỷ USD năm 2013. Quá trình tăng trưởng này đã đưa Việt Nam trở thành một trong năm nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu.
- Trong năm 2013, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ra Quyết định cuối cùng về mức thuế chống phá giá (CBPG) mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ giai đoạn từ ngày 1/2/2011 - 31/1/2012, con Tôm Việt Nam thắng lợi theo quyết định cuối cùng đợt rà soát hành hình lần thứ 7 (POR7) và Vụ kiện chống trợ cấp. Tại quyết định này, 33 DN XK tôm Việt Nam tham gia POR7 được công nhận là không bán phá giá tôm trên thị trường Mỹ và được hưởng mức thuế CBPG là 0%. Ngoài ra, Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (ITC) cũng phủ quyết quyết định áp thuế chống trợ cấp 4,52% của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với tôm Việt Nam và 6 nước khác trong vụ kiện chống trợ cấp do ngành tôm nội địa Mỹ khởi xướng vào cuối tháng 12/2012.
- Chính sách hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản trong nước được các cấp ngành quan tâm. Cơ quan quản lý nhà nước, Bộ NN và PTNT đã tháo gỡ trở ngại cho các doanh nghiệp thủy sản khi ban hành Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. TT48 thay thế Thông tư số 55/2011 và có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013. Thông tư này đã tháo gỡ cơ bản những khó khăn trong hoạt động XK của doanh nghiệp thủy sản.
- Đồng bộ với giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu là giải pháp tài chính. Các doanh nghiệp xuất khẩu được tiếp tục vay ngoại tệ thêm 1 năm. Ngày 6/12/2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 29/2013/TT-NHNN (TT29) về việc cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú. Thông tư mới vẫn giữ nguyên quy định đối với 4 đối tượng vay vốn bằng ngoại tệ nhưng gia hạn cho vay thêm một năm so với quy định cũ (thực hiện đến hết ngày 31/12/2014). Đây cũng là một trong những kiến nghị quan trọng của VASEP trong năm 2012 - 2013 nhằm giúp DN XK được vay ngoại tệ với lãi suất hợp lý, giúp giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
- Tái cơ cấu ngành thủy sản theo chiều sâu, phát triển thủy sản bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam là các mục tiêu cụ thể thuộc “Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” do Bộ NN và PTNT ban hành Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 nhằm định hướng chiến lược phát triển ngành đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. Các doanh nghiệp ngành thủy sản kỳ vọng chính sách hỗ trợ của cơ quan quản lý ngành sẽ là giải pháp thực tiễn nhằm tháo gỡ rào cản cản trở sự tăng trưởng của ngành nghề.
- Dù hiện tại vẫn còn đối mặt với nhiều thuận lợi và khó khăn, nhưng ngành thủy sản được xác định là một trong những ngành xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam trong tương lai thông qua Quyết định số 332/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển dài hạn cho ngành thủy sản Việt Nam. Do đó, cơ hội, tiềm năng phát triển của ngành vẫn còn rất lớn nếu giải quyết tốt một số thách thức của ngành.





| Loài thủy sản         | Sản lượng        | Tăng trưởng bình quân/năm đến 2020 |
|-----------------------|------------------|------------------------------------|
| Cá tra                | 1,5-2,0 triệu MT | 4,8%                               |
| Tôm                   | 700.000 MT       | 5,76%                              |
| Nhuễn thể hai mảnh vỏ | 400.000 MT       | 16,0%                              |
| Cá biển               | 200.000 MT       | 14,9%                              |
| Cá rô phi             | 150.000 MT       | 7,9%                               |
| Rong tảo              | 150.000 MT       | 7,2%                               |
| Tôm càng xanh         | 60.000 MT        | 11,6%                              |

Nguồn: Quyết định số 332/QĐ-TTg

c. Thách thức và rủi ro cho kế hoạch kinh doanh của TCT

- Sản lượng cung cấp thủy sản của thế giới (cả khai thác và nuôi trồng) tăng bình quân 2,3%/năm giai đoạn 2006-2011, nhưng vẫn thấp hơn tăng trưởng của nhu cầu thủy sản, bình quân 2,7%/năm. Do đó, nhiều khả năng trong tương lai nguồn cung thủy sản toàn cầu sẽ không đáp ứng đủ nhu cầu.
- Vấn đề con giống, thức ăn, nuôi trồng của toàn ngành thủy sản Việt Nam đang có nhiều điểm bất cập, gây ảnh hưởng đến tính ổn định và chất lượng nguồn nguyên liệu cho toàn ngành. Việc khép kín chuỗi quy trình kinh doanh thủy sản gồm con giống – thức ăn – vùng nuôi – chế biến xuất khẩu đang là nhu cầu cấp thiết cho các doanh nghiệp để đảm bảo sự phát triển bền vững, hiệu quả kinh doanh cao.
- Xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện còn đối mặt với nhiều rào cản, như “rào cản kỹ thuật” về chất kháng sinh Ethoxyquin ở thị trường Nhật và Hàn Quốc, “rào cản thương mại” ở thị trường Mỹ gồm vụ kiện chống trợ cấp đối với tôm, vụ kiện chống bán phá giá đối với cá tôm và cá tra.
- Nguồn con giống trong hoạt động của ngành thủy sản đóng vai trò rất quan trọng, nó là khâu đầu tiên trong chuỗi giá trị của ngành thủy sản, nên có khả năng sẽ ảnh hưởng đến tất cả các khâu còn lại của chuỗi sản xuất. Nhưng hiện chất lượng nguồn con giống thủy sản ở Việt Nam khá thấp và việc quản lý nhà nước còn nhiều bất cập. Cụ thể, *đối với con giống tôm*, hiện lượng tôm giống đã qua kiểm dịch chưa cao, tôm bố mẹ gần như phụ thuộc hoàn toàn vào khai thác tự nhiên nên chất lượng không đồng đều, các trại sản xuất giống hoạt động không được kiểm soát, các giống tôm tốt xấu bị trộn lẫn lộn vào nhau. Điều này khiến hầu hết tôm nuôi đều có khả năng kháng bệnh kém, dễ mắc các loại bệnh dịch như thời gian vừa qua. Việc quản lý nhà nước về nguồn tôm giống hiện khá mờ nhạt với những quy định về trại nuôi, kiểm dịch, thanh tra, quản lý kinh doanh tôm giống. *Đối với cá tra*, chất lượng cá giống bố mẹ thấp, chưa được chọn lọc, tiêu chuẩn hóa nên có hiện tượng thoái hóa giống. Hiện nguồn cá tra giống chủ yếu được thu mua từ các hộ nuôi với chất lượng không đảm bảo do trình độ kỹ thuật của các hộ nông dân còn nhiều hạn chế.

- Dịch bệnh thường xuyên đe dọa: Dịch bệnh trên các loài thủy sản nuôi đang ngày càng diễn biến phức tạp, đặc biệt là tôm, hầu hết các hộ nông dân và cả một số doanh nghiệp nuôi tôm (hoặc một số loài thủy sản khác) hầu như không được đào tạo một cách hệ thống các kiến thức, công nghệ trong nuôi trồng từ các cơ quan chức năng, nên không có khả năng phòng ngừa và xử lý bệnh dịch. Điều này khiến các đợt bệnh dịch trên tôm thường xuyên xảy ra (như dịch bệnh EMS trên diện rộng thời gian qua) gây rất nhiều thiệt hại cho các doanh nghiệp và các hộ nuôi, thậm chí một số đi đến phá sản, không còn khả năng thanh toán tiền vay cho ngân hàng. Ngoài ra, nó cũng tạo ra sự thiếu hụt nguyên liệu cho chế biến, gây khó khăn trong hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp. Đây không chỉ là khó khăn riêng của ngành tôm mà của bất kỳ loài thủy sản nuôi trồng nào khác, khi trình độ công nghệ và kiến thức nuôi trồng của Việt Nam vẫn còn hạn chế.
- Thách thức vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Các thị trường nhập khẩu ngày càng đặt ra yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, một mặt giúp đảm bảo sự an toàn cho người tiêu dùng, mặt khác được xem là “hàng rào” bảo hộ hiệu quả nhằm điều tiết thị trường thủy sản nội địa.
- Rào cản thương mại và xu hướng bảo hộ ngày càng tăng: Trước áp lực gia tăng của sản phẩm thủy sản nhập khẩu, gây tác động tiêu cực cho các nhà chế biến thủy sản nội địa, nhiều nước đã thực thi một số biện pháp (như các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp của Mỹ đối với ngành cá tra và tôm Việt Nam thời gian qua) nhằm hạn chế sự sản lượng nhập khẩu và bảo hộ ngành sản xuất thủy sản trong nước. Cụ thể, Cá tra Việt Nam đang bị tăng mức thuế CBPG tại POR9 là do DOC quyết định chọn Indonesia làm quốc gia thay thế để tính giá cá tra của Việt Nam. Ngày 31/3/2014, DOC đã công bố kết quả cuối cùng của đợt xem xét hành chính lần thứ 09 (POR9), giai đoạn từ 1/8/2011 đến 31/7/2012, thuế chống bán phá giá (CBPG) fillet cá tra đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Theo đó, thuế CBPG cá tra phi lê đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam cho 2 doanh nghiệp bị đơn bắt buộc là 0,03 USD/kg và 1,2 USD/kg; mức thuế suất toàn quốc là 2,11 USD/kg; mức thuế riêng lẻ là 0,42USD/kg.

d. Kế hoạch về tổ chức và quản trị điều hành CTCP

Quy chế chế quản lý nội bộ

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy chế quản lý nội bộ của TCT phù hợp với trình độ quản lý doanh nghiệp, đảm bảo tính công khai, minh bạch, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, tổ chức đánh giá cán bộ theo định kỳ.
- Xây dựng quy chế tuyển dụng lao động, bảng mô tả công việc theo từng chức danh và hệ thống các mẫu biểu tham mưu giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc.
- Xây dựng và hình thành văn hóa doanh nghiệp đối với TCT.

Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược dài hạn phát triển nguồn nhân lực.
- Tổ chức đào tạo chuyên môn các kỹ năng về quản trị doanh nghiệp, quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, quản lý dự án đầu tư. Đào tạo và tổ chức thi nâng bậc, ngạch cho CBCNV.

Áp dụng công nghệ mới vào quản trị nội bộ

- Xây dựng phần mềm quản lý công việc trong TCT.
- Nâng cấp và cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử của TCT.

Quản lý và sử dụng đất đai

- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý sử dụng đất cập nhật quy định pháp luật hiện hành.
- Quy hoạch tổng thể và chi tiết các dự án đầu tư gắn liền với quy hoạch sử dụng đất để phục vụ mục tiêu phát triển TCT, ưu tiên quy hoạch phát triển các ngành nghề kinh doanh chính và có hiệu quả.
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư để nhanh chóng đưa vào khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt chú trọng tới các dự án có lợi thế về địa lý và môi trường kinh doanh.
- Rà soát đánh giá lại các cơ sở nhà đất định kỳ, nếu sử dụng không hiệu quả thì chuyển trả cho nhà nước sử dụng vào mục đích khác.

Quản trị tài chính

- Tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài chính, thường xuyên tăng cường công tác quản lý, bảo toàn phát triển vốn và tài sản.
- Rà soát định kỳ các định mức chi phí, chú trọng tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của TCT.
- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng thu nhập cho người lao động.

e. Hoạt động đầu tư phát triển: TCT đang thực hiện đầu tư 6 dự án theo thông tin sau:

| TT | Tên dự án                                                                        | Mô tả dự án                                                                                                                                                              | Quy mô vốn đầu tư dự kiến | Thời gian xây dựng, đi vào hoạt động và nguồn vốn                                                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Dự án Trung tâm thương mại và khách sạn tại số 211 Nguyễn Thái Học, Q.1, TP.HCM. | Xây dựng cơ sở kinh doanh 8 tầng cao, 2 tầng hầm phục vụ kinh doanh thương mại và khách sạn.                                                                             | 40 tỷ VNĐ                 | Thời gian triển khai xây dựng: 10/2014<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q1/2016<br>Nguồn vốn: Vốn tự có                                                                                   |
| 2  | Dự án Trung tâm Thương mại và Văn phòng cho thuê tại số 2 Ngô Gia Tự, Tp.Hà Nội. | Xây dựng trung tâm thương mại có diện tích sàn xây dựng: 31.900m <sup>2</sup> . Tổng công ty sở hữu 4.830m <sup>2</sup> và 448m <sup>2</sup> sân bãi (tầng 4, 5 và hầm). | 323 tỷ VNĐ                | Thời gian triển khai xây dựng: Q1/2015<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q1/2018<br>Nguồn vốn: Vốn góp bằng trị giá khai thác quyền sử dụng đất (41 tỷ đồng); phần còn lại do đối tác góp. |
| 3  | Dự án khách sạn du lịch số 80 Thủy Vân, TP Vũng tàu.                             | Xây dựng khách sạn 3 sao, diện tích sàn xây dựng 8.357m <sup>2</sup> (tầng hầm 900m <sup>2</sup> ), chiều cao công trình 12 tầng                                         | 100 tỷ VNĐ                | Thời gian triển khai xây dựng: Q1/2015<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q1/2017<br>Nguồn vốn: Vốn tự có                                                                                   |
| 4  | Dự án kho hàng kho công nghiệp Sóng Thần II.                                     | Xây dựng hệ thống kho hàng khô trên diện tích đất 30.000m <sup>2</sup> .                                                                                                 | 115 tỷ VNĐ                | Thời gian triển khai xây dựng: Q1/2015<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q4/2015<br>Nguồn vốn: Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất (30 tỷ đồng), phần còn lại do đối tác góp            |
| 5  | Dự án Trung tâm Y khoa số 7 Nơ Trang Long, Bình Thạnh, TPHCM.                    | Xây dựng cơ sở dịch vụ y khoa, diện tích xây dựng khoảng 6.800m <sup>2</sup> . Số tầng cao 9 tầng.                                                                       | 60 tỷ VNĐ                 | Thời gian triển khai xây dựng: Q1/2015<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q1/2017<br>Nguồn vốn: Vốn tự có                                                                                   |
| 6  | Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại số 97/6 Kinh Dương Vương, Quận 6, TP.HCM.     | Xây dựng cơ sở dịch vụ kinh doanh thương mại 5 tầng lầu, diện tích sàn xây dựng 1.900m <sup>2</sup> .                                                                    | 15 tỷ VNĐ                 | Thời gian triển khai xây dựng: Q4/2015<br>Thời gian đi vào hoạt động: Q1/2017<br>Nguồn vốn: Vốn tự có                                                                                   |

TCT hiện đang có lượng tiền nhàn rỗi khá lớn và chủ yếu đang được gửi ngân hàng, để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, TCT có kế hoạch và định hướng đầu tư như sau:

- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư trong ngành thủy sản, tăng cường các hoạt động mua bán & sáp nhập các công ty trong ngành, rà soát các khoản mục đầu tư trong danh mục đầu tư, thoái vốn tại các công ty kém hiệu quả và gia tăng tỷ trọng sở hữu tại các công ty thủy sản có tiềm năng tăng trưởng cao như: CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn, CTCP Đồ hộp Hạ Long, CTCP Thủy Sản 4.
- Thành lập công ty con chuyên về đầu tư hoặc thành lập phòng / ban đầu tư để nghiên cứu, tìm hiểu các cơ hội đầu tư trong lĩnh vực thủy sản nói riêng và nông nghiệp nói chung.

f. Kế hoạch thoái vốn dự kiến:

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 22/8/2012 của Bộ NNPTNT về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu của SEAPRODEX và Công văn số 1293/BNN-ĐMDN ngày 17/4/2013 về việc thoái vốn của SEAPRODEX tại CTCP và thực trạng tại Công ty Liên doanh Việt Nga, SEAPRODEX có kế hoạch thoái vốn dự kiến như sau:

| TT | Tên CTCP                                        | Vốn điều lệ (VNĐ) | Vốn của TCT theo mệnh giá (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu | Thời gian thoái vốn dự kiến |
|----|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | CTCP Chế Biến Thủy Sản Hạ Long                  | 6.646.000.000     | 2.110.000.000                   | 31,7%        | 2014-2015                   |
| 2  | CTCP Khai thác và DVKT Thủy Sản Hạ Long         | 11.000.000.000    | 2.553.260.000                   | 23,2%        | 2014                        |
| 3  | CTCP Bao Bì Thủy Sản                            | 2.000.000.000     | 170.000.000                     | 8,5%         | 2014-2015                   |
| 4  | CTCP Xây Lắp Thủy Sản II                        | 15.280.000.000    | 1.280.000.000                   | 8,4%         | 2014-2015                   |
| 5  | CTCP Thương Mại Quảng Cáo Seaprodex             | 2.500.000.000     | 1.000.000.000                   | 40,0%        | 2014                        |
| 6  | CTCP Đầu Tư Kinh Doanh Phát Triển Nhà Seaprodex | 68.000.000.000    | 2.000.000.000                   | 2,9%         | 2014-2015                   |
| 7  | CTCP SXTM DV Phú Mỹ                             | 14.000.000.000    | 2.500.000.000                   | 17,8%        | 2015                        |
| 8  | CTCP XK Lao Động và DVTM Biển Đông              | 5.000.000.000     | 1.300.000.000                   | 26,0%        | 2015                        |
| 9  | CTCP Kinh Doanh XNK Thủy Sản                    | 10.500.000.000    | 1.890.000.000                   | 18,0%        | 2015-2016                   |
| 10 | CTCP Vật Tư Thủy Sản Việt Nam                   | 9.000.000.000     | 1.598.680.000                   | 17,8%        | 2015                        |
| 11 | CTCP Biển Tây                                   | 26.345.910.000    | 470.020.000                     | 1,8%         | 2014-2014                   |
| 12 | Công ty Liên doanh Việt-Nga                     | 80.000.000.000    | 40.000.000.000                  | 50,0%        | Giải thể 2014-2015          |

Nguồn: SEAPRODEX

g. Một số chỉ tiêu tài chính giai đoạn 3 năm sau cổ phần hóa:

Kế hoạch kinh doanh của Công ty mẹ và Hợp nhất TCT SEAPRODEX 3 năm sau cổ phần hóa xây dựng dựa trên định hướng hoạt động của TCT và kế hoạch tái cấu trúc các đơn vị thành viên nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động, đồng thời lấy số liệu quá khứ 2011 – 2014 làm cơ sở cho thông số giả định dự phóng, chi tiết được trình bày theo bảng sau:

| Khoản mục                        | Đơn vị tính           | 2015    | 2016    | 2017    |
|----------------------------------|-----------------------|---------|---------|---------|
| Sản lượng                        | Tấn                   | 6.940   | 7.710   | 8.480   |
| - Công ty mẹ                     |                       | 140     | 210     | 280     |
| - Các công ty con                |                       | 6.800   | 7.500   | 8.200   |
| Doanh thu thuần Công ty mẹ       | Tỷ VNĐ                | 233,6   | 188,9   | 209,1   |
| Doanh thu thuần hợp nhất         | Tỷ VNĐ                | 4.055,6 | 4.606,3 | 5.266,6 |
| Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ    | Tỷ VNĐ                | 47,2(*) | 84,1    | 100,9   |
| Lợi nhuận sau thuế hợp nhất      | Tỷ VNĐ                | 66,2    | 109,6   | 131,1   |
| Vốn điều lệ                      | Tỷ VNĐ                | 1.250,0 | 1.250,0 | 1.250,0 |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp            | %                     | 8,3%    | 9,0%    | 14,8%   |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần          | %                     | 11,2%   | 43,4%   | 48,4%   |
| ROA                              | %                     | 3,9%    | 6,9%    | 8,2%    |
| ROE                              | %                     | 3,8%    | 6,7%    | 8,1%    |
| Nộp ngân sách                    | Tỷ VNĐ                | 29,2    | 29,2    | 29,2    |
| Số lao động                      | Người                 | 105     | 105     | 105     |
| Thu nhập bình quân               | Triệu VNĐ/người/tháng | 11,9    | 12,5    | 13,1    |
| Tỷ lệ cổ tức hàng năm (**)       | %                     | 0,0%    | 6,0%    | 8,0%    |
| Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ   | Tỷ VNĐ                | 47,2    | 84,1    | 100,9   |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)    | Tỷ VNĐ                | 2,4     | 4,2     | 5,0     |
| Quỹ dự phòng tài chính (5%)      | Tỷ VNĐ                | 2,4     | 4,2     | 5,0     |
| Quỹ đầu tư phát triển (5%)       | Tỷ VNĐ                | 2,4     | 4,2     | 5,0     |
| Lợi nhuận chia cổ tức            | Tỷ VNĐ                | -       | 75,0    | 100,0   |
| Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối | Tỷ VNĐ                | 40,1    | 36,6    | 22,4    |

(\*) TCT lập kế hoạch kinh doanh 2015 trên cơ sở giả định khoản đầu tư vào Liên doanh Việt-Nga có quyết định giải thể công ty từ Cơ quan Nhà nước thẩm quyền, TCT ghi nhận lỗ 35 tỷ VNĐ (trị giá đầu tư là 40 tỷ VNĐ, có thể thu hồi 5 tỷ VNĐ). Trường hợp Cơ quan Nhà nước quản lý có chấp thuận cho TCT xử lý khoản đầu tư này trước khi trở thành CTCP và không ghi nhận khoản lỗ trong năm 2015 thì tỷ lệ ROE là 6,6%.

(\*\*) Chính sách cổ tức:

Lợi nhuận sau thuế 2015 – 2017 có kế hoạch phân bổ nhằm đạt được mục tiêu tỷ lệ chia cổ tức 6% - 8% từ năm thứ hai sau cổ phần hóa. TCT dự kiến tỷ lệ cổ tức sẽ tăng cao hơn sau giai đoạn dự phóng do nguồn thu được ghi nhận từ 06 dự án đầu tư đang triển khai thuộc lĩnh vực dịch vụ cho thuê mặt bằng thương mại, khách sạn, kho hàng, y tế tại cơ sở kinh doanh trọng điểm của TCT theo kế hoạch sử dụng bất động sản sau cổ phần hóa. Phương án phân phối lợi nhuận cụ thể như sau:

- Năm 2015, do phải trích lập dự phòng 52 tỷ đồng chủ yếu là những khoản đầu tư không có khả năng thu hồi tại liên doanh Seaprimfco, Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản nên lợi nhuận đạt được thấp. TCT không chia cổ tức và dùng nguồn lợi nhuận giữ lại tích lũy lợi tức cho các năm sau. Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước quản lý có chấp thuận cho TCT xử lý khoản đầu tư Seaprimfco này và không ghi nhận khoản lỗ trong năm 2015 thì mức cổ tức có thể được chia cho năm 2015, 2016 và 2017 lần lượt là 5%, 6% và 7,5%.
- Năm 2016 – 2017, TCT phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích lập Quỹ dự phòng theo quy định và phân phối thêm lần lượt 50% và 50% lợi nhuận giữ lại năm 2015.

(\*\*\*) Chỉ tiêu tài chính kế hoạch cho 3 năm 2015 – 2017 không bao gồm số liệu của Chi nhánh Cát Lở, Công ty Biển Đông và Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long do các đơn vị này sẽ được tách ra khỏi TCT sau cổ phần hóa.

h. Giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh 2015 – 2017:

h.1. Các giải pháp chung:

- Xây dựng hệ thống các quy trình, quy chế quản lý nội bộ với biện pháp quản trị hiện đại nhằm quản lý hiệu quả các hoạt động của Tổng công ty.
- Tiếp tục tập trung hoàn thiện và triển khai các dự án đầu tư để sớm đưa vào khai thác nhằm tăng lợi nhuận từ các dự án này. Đồng thời tiếp tục khai thác có hiệu quả đối với tài sản, kho tàng, bến bãi hiện có của Tổng công ty.
- Giảm dần kinh doanh các mặt hàng nhập khẩu rủi ro cao, để tập trung vào kinh doanh các ngành hàng mang lại hiệu quả cao.
- Thông qua người đại diện phần vốn tại các Công ty con để đầu tư mới, nâng cấp nhà máy chế biến thủy sản, đồng thời phối hợp với doanh nghiệp quản lý và điều hành hiệu quả để tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Nghiên cứu để tiếp tục nâng cao giá trị đầu tư của Tổng công ty tại các Công ty liên kết, Công ty đầu tư tài chính dài hạn đã và đang hoạt động sản kinh doanh hiệu quả.
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực thủy sản và nông nghiệp.
- Hỗ trợ cùng với các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty tham gia vào các Chương trình mục tiêu của Ngành, nhằm đóng góp và xác định vai trò của Tổng công ty đối với Ngành, đồng thời gia tăng doanh thu và lợi nhuận từ các chương trình này.

h.2. Các giải pháp cụ thể:

| Đơn vị kinh doanh                 | Giải pháp thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng TCT                     | Doanh thu từ Văn phòng TCT 2014 giữ ổn định ở mức 28 tỷ VNĐ, các năm dự kiến duy trì nguồn thu 10 tỷ VNĐ/năm do các cơ sở kinh doanh dừng cho thuê để triển khai dự án đầu tư, từ năm 2017 nguồn thu tăng thêm 13 tỷ VNĐ do dự án Kho hàng KCN Sóng Thần bắt đầu đưa vào khai thác với tổng diện tích Kho là 18.000m <sup>2</sup> , giá thuê bình quân 3USD/m <sup>2</sup> /năm.                                                                                                                                               |
| Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu          | Năm 2014, cơ sở giả định dự phóng doanh thu chi nhánh là chỉ tiêu kế hoạch được TCT giao, quy mô doanh thu là 298 tỷ VNĐ. Từ Năm 2015 trở đi, TCT định hướng kinh doanh thương mại nhập khẩu giảm dần để tập trung vào lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả, mục tiêu giảm 33,3% so với năm 2014 và tiếp tục giảm từ 25%-30% các năm sau do áp lực nguồn vốn lưu động, tỷ suất sinh lời thấp (đối với hoạt động nhập khẩu) và không có lợi thế cạnh tranh do thiếu cơ sở sản xuất chế biến xuất khẩu (đối với hoạt động xuất khẩu). |
| Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu | Đang chờ bàn giao Chi nhánh về Công ty TNHH MTV Biển Đông theo quyết định của Bộ NNPTNT. Dự kiến cuối tháng 6/2014 sẽ tổ chức bàn giao nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2014 Chi nhánh đóng góp 14 tỷ VNĐ. <u>Các năm tiếp theo Chi nhánh không còn đóng góp vào doanh thu TCT nên không tính vào kế hoạch tài chính 3 năm 2015-2017.</u>                                                                                                                                                                                         |
| Chi nhánh Hải Phòng Seaprodex     | Năm 2014, ghi nhận theo giả định thực hiện đạt kế hoạch được TCT giao là 7 tỷ VNĐ. Năm 2015 doanh thu dự kiến tăng theo tỷ lệ lạm phát. Từ năm 2016, nguồn thu từ chi nhánh tăng thêm 3 tỷ/năm do hoạt động cho thuê khai thác cầu cảng tăng thêm tại Chi nhánh.                                                                                                                                                                                                                                                               |



|                                                                                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Lâm Đồng                                                               | Seaprodex | Dự án có tính khả thi và sau thời gian nghiên cứu và thử nghiệm (2011-2012) đến nay Chi nhánh đã tổ chức nuôi đại trà, cá tầm Seaprodex đã được nhiều khách hàng trong và ngoài nước biết đến; ước tính sản lượng thu hoạch tăng 50% trong 2015, và bình quân 20%/năm trong 2016-2017. Sản lượng 2015-2017 ước tính đạt lần lượt là 140, 210, 280 tấn cá.            |
| CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung                                                     |           | Chiếm vị thế quan trọng trong cơ cấu doanh thu TCT với mức đóng góp 47% trong cơ cấu doanh thu TCT 2013. Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân theo ngành nghề xuất khẩu tôm 5,76%/năm. Đồng thời, tăng doanh thu theo tỷ lệ lạm phát và tỷ giá dự phóng 2014-2017. Dự kiến đóng góp bình quân trên 45% vào cơ cấu doanh thu TCT trong giai đoạn 2015-2017. |
| CTCP XNK Năm Căn                                                                 | Thủy Sản  | Hoạt động kinh doanh ổn định và duy trì tốc độ tăng bình quân 18,8%/năm có tính đến tác động tỷ giá (theo mức tăng trưởng bình quân 2011-2013. Quy mô công suất duy trì 70%, khoảng 2.000 tấn/năm.                                                                                                                                                                   |
| CTCP XNK Thủy Sản Hà Nội                                                         |           | Hoạt động kinh doanh ổn định và dự kiến tăng theo tỷ lệ lạm phát dự phóng 2014-2017                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| CTCP Cơ Khí Đóng Tàu Thủy Sản VN và các doanh nghiệp cơ khí đóng, sửa tàu thuyền |           | Tìm kiếm cơ hội để tham gia vào Chương trình thiết kế, đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu kiểm ngư và tàu cảnh sát biển mới được Chính phủ ban hành.                                                                                                                                                                                                          |

## 10. Phương án sử dụng đất

- Đối với việc quản lý và sử dụng đất đai tại TCT, TCT đang hoàn tất thủ tục, hồ sơ theo phương án sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định. Theo phương án, TCT tiếp tục sử dụng 11 cơ sở nhà đất có nhu cầu sử dụng có tổng diện tích là 797.219,40 m<sup>2</sup> gồm:
  - 24.507,2 m<sup>2</sup> đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuê đất dài hạn trả tiền thuê hàng năm)
  - 3.172 m<sup>2</sup> đất chưa có GCNQSDĐ nhưng có hợp đồng thuê đất ngắn hạn trả tiền hàng năm (số 4 Đồng Khởi và số 7 Nơ Trang Long).
  - 30.015 m<sup>2</sup> đất có GCNQSDĐ và hợp đồng thuê đất trả tiền một lần
  - 83,2 m<sup>2</sup> (26/1A Lê Thánh Tôn) đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và hợp đồng thuê đất; Đang triển khai bán đấu giá theo phương án đã được phê duyệt tại Văn bản số 2681/UBND-TM ngày 08/06/2010 của UBND TP.HCM về Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo QĐ 09/2007/QĐ-TTg: “Bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu phù hợp quy hoạch của Thành phố” và Văn bản số 5549/UBND-TM ngày 30/10/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thủ tục bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
  - 739.442 m<sup>2</sup> (tại Cỏ May, Thị xã Bà Rịa) chưa có GCNQSDĐ và hợp đồng thuê đất nhưng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận chủ trương cho phép đầu tư xây dựng dự án mới trên toàn bộ diện tích đất.
- Mục đích sử dụng: Tổng số **797.219,4 m<sup>2</sup>** Trong đó:
  - Đất làm trụ sở văn phòng Tổng công ty và các Chi nhánh: **8.153,50 m<sup>2</sup>**
  - Đất kinh doanh, nhà xưởng, kho bãi: **789.065,9 m<sup>2</sup>**
- Theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ, đến nay:
  - Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục phê duyệt Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa đối với Ủy ban nhân dân tỉnh: Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu; Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
  - Tổng công ty đã có Công văn số 311/TSVN-KHTH ngày 09 /07/2014 gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng để xin ý kiến về Phương án sử dụng đất của Tổng công ty khi chuyển sang công ty cổ phần, nhưng Ủy ban nhân dân Thành phố chưa có văn bản trả lời.

Chi tiết văn bản pháp lý liên quan đến tình hình sử dụng đất của TCT sau cổ phần hóa được trình bày theo sau và phụ lục 8 đính kèm.

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

| TT | Địa chỉ khu đất                                                   | Diện tích theo bản đồ hiện trạng sử dụng (m <sup>2</sup> )                                         | Nhóm cơ sở nhà đất TCT có nhu cầu sử dụng                                       |                                               |                                               | Nhóm cơ sở nhà đất TCT không có nhu cầu sử dụng sau khi cổ phần hóa | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                   |                                                                                                    | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất đóng tiền sử dụng đất một lần | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| I  | <b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>                                      | <b>9.354,40 m<sup>2</sup></b>                                                                      | <b>1.892,00 m<sup>2</sup></b>                                                   | <b>2.426,30 m<sup>2</sup></b>                 | <b>5.036,10 m<sup>2</sup></b>                 |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1  | Số 2-4-6 Đồng Khởi 21 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM | 1.892,0<br>Trong đó,<br>Số 21 Ngõ Đức Kế<br>380 m <sup>2</sup> hợp khối với<br>nhà 2-4-6 Đồng Khởi | X                                                                               |                                               |                                               |                                                                     | Đính kèm quyết định số 09/2007/QĐ-TTg: "Thực hiện thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá thị trường nhằm hợp khối với số 21 Ngõ Đức Kế (thuộc tài sản cố định của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam) để đầu tư xây dựng theo quy hoạch của thành phố"<br><br>Hợp đồng thuê đất số số 84/ĐC-HĐTN: hình thức thuê đất trả tiền hàng năm<br><br>Phương án sử dụng: tiếp tục sử dụng để liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng dự án theo quy hoạch của thành phố<br><br>Sử dụng làm văn phòng làm việc CTCP và một số đơn vị thành viên<br><br>TCT tư đầu tư dự án lĩnh vực khách sạn, dịch vụ thương mại<br><br>Thuê đất 50 năm trả tiền thuê đất hàng năm |
| 2  | 22-24-26 Mạc Thị Bưởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM            | 277,8                                                                                              | .                                                                               | X                                             |                                               |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3  | 211 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1                  | 243,4                                                                                              |                                                                                 | X                                             |                                               |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4  | 115 Vườn Chuối, phường 4, Quận 3.                                 | 140,1                                                                                              |                                                                                 |                                               |                                               | X                                                                   | Chuyển giao cho Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông theo Thông báo số 2884/TB-BNN-QLDN ngày 18/6/2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5  | 26/1A Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1                       | 83,2                                                                                               |                                                                                 | X                                             |                                               |                                                                     | Bán đấu giá nhà đất theo phê duyệt của các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quyết định số 09/2007/QĐ-TTg.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | 74/6 Hương Lộ 14 (nay là Lũy Bán Bích), phường 3, Quận 11         | 4.896,0                                                                                            |                                                                                 |                                               |                                               | X                                                                   | Đề nghị đưa cơ sở nhà đất này ra khỏi danh sách xử lý nhà đất của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. (không có nhu cầu sử dụng sau GPH)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

| TT  | Địa chỉ khu đất                                                               | Diện tích theo bản đồ hiện trạng sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Nhóm cơ sở nhà đất TCT có nhu cầu sử dụng sau khi cổ phần hóa                   |                                               | Nhóm cơ sở nhà đất TCT không có nhu cầu sử dụng sau khi cổ phần hóa | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                               |                                                            | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất đóng tiền sử dụng đất một lần | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7   | 7 Nơ Trang Long, phường 7, Quận Bình Thạnh                                    | 1.280,0                                                    |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Phương án sử dụng đất: tiếp tục sử dụng để liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng dự án khách sạn, thương mại, dịch vụ                                                                                                                                                                                                                          |
| 8   | 97/6 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6                                      | 541,9                                                      |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Phương án sử dụng đất: tiếp tục sử dụng để liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng trung tâm phân phối dịch vụ thương mại.                                                                                                                                                                                                                       |
| II  | <b>Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>                                                 | <b>803.032,30 m<sup>2</sup></b>                            |                                                                                 | <b>795.327,40 m<sup>2</sup></b>               | <b>62.549,90 m<sup>2</sup></b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9   | Cảng Cát Lở 1007 đường 30/4, phường 11, thành phố Vũng Tàu                    | 62.549,9                                                   |                                                                                 |                                               | X                                                                   | Chuyển giao nguyên trạng Cảng cá Cát Lở về Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 920/BNN-QLDN ngày 17/03/2014.                                                                                                                               |
| 10  | 78-80-82 Thủy Vân, phường 2, thành phố Vũng Tàu                               | 1.040,4                                                    |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Tổng công ty đang hoàn tất thủ tục pháp lý xin chuyển 455,5m <sup>2</sup> đất giao không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất 50 năm trả tiền thuê hàng năm<br>Theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 vv thu hồi 584,9 m <sup>2</sup> và cho TCT thuê toàn bộ diện tích đất thu hồi để đầu tư, xây dựng Khách sạn Du lịch Blue Sapphire |
| 11  | Khu đất dưới chân cầu Cỏ May, Khu phố 5, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa | 739.442,0                                                  |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Văn bản số 4434/UBND-VP ngày 27/6/2014 của UBND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc đồng ý cho TCT Thủy Sản Việt Nam và CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim nghiên cứu lập dự án đầu tư.                                                                                                                                                            |
| III | <b>Thành phố Hà Nội</b>                                                       | <b>5.983,7 m<sup>2</sup></b>                               |                                                                                 | <b>5.983,7 m<sup>2</sup></b>                  |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 12  | 2 Ngõ Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên                                | 5.983,7                                                    |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Công văn Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 2/5/2003 vv cho TCT thuê 6.403 m <sup>2</sup> đất để làm trụ                                                                                                                                                                                                                                         |

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

| TT        | Địa chỉ khu đất                                               | Diện tích theo bản đồ hiện trạng sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Nhóm cơ sở nhà đất TCT có nhu cầu sử dụng sau khi cổ phần hóa                   |                                               | Nhóm cơ sở nhà đất TCT không có nhu cầu sử dụng sau khi cổ phần hóa | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                               |                                                            | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất đóng tiền sử dụng đất một lần | Nhóm đất tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>IV</b> | <b>Tỉnh Bình Dương</b>                                        | <b>30.015,0 m<sup>2</sup></b>                              |                                                                                 | <b>30.015,0 m<sup>2</sup></b>                 |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 13        | Khu đất thuộc Lô C, Khu CN Sóng Thần II, huyện Dĩ An          | 30.015,0                                                   |                                                                                 | X                                             |                                                                     | Khu đất này Tổng công ty thuê 45 năm trả tiền thuê đất một lần<br>GCNQSDĐ số 59QSDĐ/2002 ngày 26/2/2002                                                                                                                                                                                                    |
| <b>V</b>  | <b>Thành phố Hải Phòng</b>                                    | <b>30.132,00 m<sup>2</sup></b>                             |                                                                                 | <b>16.420,0 m<sup>2</sup></b>                 | <b>13.712,00 m<sup>2</sup></b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 14        | 173 Ngõ Quyển, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền.               | 16.420,0                                                   |                                                                                 | X                                             |                                                                     | TCT đã có Công văn số 311/TSVN-KHTH ngày 09 /07/2014 vv phương án sử dụng đất của TCT khi cổ phần hóa gửi gọi Bộ NNPTNT và UBND Thành Phố Hải Phòng.                                                                                                                                                       |
| 15        | 8B/215 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền.               | 5.272,0                                                    |                                                                                 |                                               | X                                                                   | Tổng công ty không có chức năng trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo nghề nên thực tế cơ sở này không hoạt động từ thời điểm tiếp nhận.chỉ có một số cán bộ công nhân viên cơ hữu của Trung tâm Dạy nghề TSVN quản lý tài sản. (không có nhu cầu sử dụng sau CPH)                                             |
| 16        | Cơ sở nhà đất tại Lý Thánh Tông, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn. | 8.440,0                                                    |                                                                                 |                                               | X                                                                   | Tổng công ty Thủy sản Việt Nam (cũ) trước đây tiếp nhận từ Công ty Kỹ Nghệ Lạnh khi cổ phần hóa từ năm 1998, do điều kiện khách quan về địa lý, môi trường kinh doanh nên Tổng công ty khai thác cơ sở nhà đất này không hiệu quả, cơ sở vật chất xuống cấp trầm trọng. (không có nhu cầu sử dụng sau CPH) |

## **PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ**

## I. Lộ trình thực hiện

Theo kế hoạch đã được Bộ NNPTNT phê duyệt phù hợp với tình hình thực tế triển khai thực hiện, dự kiến một số mốc thời gian thực hiện sau khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty như sau:

### Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2014:

- Phối hợp đơn vị tư vấn tài chính trung gian tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu theo đúng phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.
- Tổng hợp và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: kết quả bán cổ phần, điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty.
- Hoàn thiện hồ sơ giải quyết chế độ cho người lao động không sắp xếp được việc làm và tính toán kinh phí giải quyết chế độ theo Bộ Luật Lao động, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm căn cứ thực hiện.
- Nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định.
- Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cử người đại diện phần vốn nhà nước tại CTCP.
- Tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần, thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Bộ máy điều hành của công ty cổ phần.
- Thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

### Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2015:

- Lập Báo cáo tài chính tại thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách tại thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí giải quyết chế độ cho người lao động, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp lần đầu chuyển sang công ty cổ phần.
- Tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần; tổ chức ra mắt công ty cổ phần và thực hiện bố cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

## II. Các đề xuất, kiến nghị

- Tại Quyết định số 115/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long. Theo đó tại Quyết định số 743/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/4/2014 phê duyệt xác định giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Thủy sản Việt Nam để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 1.538.784.082.010 VNĐ bao gồm giá trị vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long 170.785.142.205 VNĐ. Tuy nhiên, ngày 09/6/2014 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Tờ trình số 1835/TTr-BNN-QLDN trình Thủ tướng Chính phủ về việc xin chủ trương thành lập Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển và hoạt động kiểm ngư trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông và Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu. Vì vậy trong Phương án thể hiện quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ chào bán cho cổ đông không bao gồm giá trị vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long. Tổ giúp việc kính đề nghị Ban Chỉ đạo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho hướng chỉ đạo trong thời gian chờ Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc nêu trên.
- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước của Công ty mẹ - Tổng công ty tại thời điểm 30/6/2013 đã bao gồm khoản tăng vốn nhà nước đối với số lượng cổ phiếu do Công ty mẹ được nhận thêm mà không phải trả tiền (giá trị vốn nhà nước tăng thêm là 142.961.340.000 đồng). Việc tăng vốn nhà nước đối với giá trị số cổ phiếu này được thực hiện theo quy định tại Mục c Khoản 2 Điều 10 Thông tư 202/2011/TT-BTC

ngày 30/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 59/2011/NĐ-CP. Tuy nhiên, theo qui định tại Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ thì giá trị khoản cổ phiếu trên phải hạch toán vào thu nhập (doanh thu) tài chính, sau khi trừ các khoản trích lập quỹ theo quy định, số lợi nhuận còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước. Nếu thực hiện theo quy định này sẽ làm ảnh hưởng đến giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng công ty (làm giảm vốn nhà nước tương ứng với khoản nộp ngân sách nhà nước).

- c. Ngày 28/05/2014, Tổng công ty đã có công văn số 250/TSVN-TCKT báo cáo và đề nghị Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho ý kiến về việc Tổng công ty theo dõi và hạch toán số cổ phiếu nhận thêm mà không phải trả tiền như trình bày ở trên và đã được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tổng công ty có văn bản gửi Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền (Công văn số 5004/CT-TTHT ngày 26/06/2014). Tổng công ty cũng đã có công văn số 313/TSVN-TCKT ngày 09/7/2014 gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 đối với số lượng cổ phiếu do các Công ty cổ phần phát hành mà không phải trả tiền tới thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/06/2013. Vì vậy, Tổ giúp việc kính đề nghị Ban Chỉ đạo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có văn bản gửi Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể làm cơ sở xử lý vấn đề này để Tổng công ty thực hiện đúng quy định.
- d. Đối với Công ty liên doanh Thủy sản Việt - Nga, với khoản đầu tư của Tổng công ty là 40 tỷ, liên doanh doanh này đã ngừng hoạt động từ năm 2007. Vì vậy, Tổ giúp việc đề nghị Ban Chỉ đạo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Thủ tướng Chính phủ việc giải thể, chấm dứt hoạt động của Công ty liên doanh Thủy sản Việt - Nga để làm cơ sở xử lý việc này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp lần 2.
- e. Tổng công ty đã được giải quyết chế độ cho lao động dôi dư theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP năm 2011, nên khi Tổng công ty thực hiện cổ phần hóa việc giải quyết chế độ cho người lao động không thuộc đối tượng của Nghị định này. Tại giải trình về tình trạng lao động bị mất việc, thôi việc cũng như khó khăn về nguồn kinh phí để giải quyết chế độ cho người lao động của Tổng công ty ở Phương án lao động. Vì vậy, để tạo điều kiện giải quyết chế độ chính sách cho người lao động, Tổ giúp việc kính đề nghị Ban Chỉ đạo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguồn kinh phí để giải quyết chế độ mất việc, thôi việc (43 người) là 2.920.929.750 VNĐ được trừ vào tiền thu từ bán phần vốn nhà nước quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 42 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- f. Tổng công ty đã kết hợp với đơn vị tư vấn đề xây dựng tiêu chí chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và cũng đã tiến hành làm việc với một số đối tác, nhưng đến nay chưa có đối tác nào tham gia làm nhà đầu tư chiến lược. Vì vậy, Tổ giúp việc báo cáo Ban Chỉ đạo trong Phương án hiện nay không có Nhà đầu tư chiến lược và đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty cụ thể như sau:
  - + Cổ đông Nhà nước: 51% theo chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
  - + Cổ đông ưu đãi là Người lao động: 0,34%
  - + Cổ đông bên ngoài: 48,66%.
- g. Tổ giúp việc đề nghị Ban Chỉ đạo báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép Tổng công ty sau năm 2015 thực hiện bán phần vốn nhà nước dưới chi phối.

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM  
TỔ TRƯỞNG TỔ GIÚP VIỆC BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA

**Trần Tấn Tâm**

## PHẦN IV: PHỤ LỤC

**Phụ lục 1: Dự thảo Điều lệ CTCP**

**Phụ lục 2: Đầu tư vốn của Tổng công ty vào doanh nghiệp khác**

**Phụ lục 3: Phương án chào bán cổ phần cho người lao động**

**Phụ lục 4: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp**

**Phụ lục 5: Xác định giá khởi điểm**

**Phụ lục 6: Phương án lao động**

**Phụ lục 7: Chi phí trợ cấp thôi việc, mất việc theo Bộ Luật Lao Động**

**Phụ lục 8: Tài liệu pháp lý liên quan đến phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa**

**Phụ lục 9: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011, 2012, 2013**

**Phụ lục 10: Chênh lệch điều chỉnh vốn điều lệ sau cổ phần hóa**

**Phụ lục 11: Tài liệu liên quan khác**